

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Ngô Minh Ngọc  
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Đồng Thị Nga**

**HẢI PHÒNG – 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,  
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI  
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG LỘC**

**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Ngô Minh Ngọc  
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Đông Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Ngô Minh Ngọc.....Mã SV:1013401067.....

Lớp: QTL402K.....Ngành: Kế toán Kiểm toán.....

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Trường Lộc.....

.....

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị***  
**PHÂN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, với chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Chính phủ đề ra, nền kinh tế trong nước ngày càng phát triển, kéo theo theo đó là sự đi lên của hàng loạt các ngành công nghiệp như: xây dựng, tàu thủy... Cùng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế là sự cạnh tranh gay gắt của nhiều doanh nghiệp với nhau. Chính trong điều kiện này vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là : Làm thế nào để nâng cao vị thế của mình, tạo được uy tín trên thị trường, làm thế nào để có thể đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh cũng như có thể tồn tại lâu dài và theo kịp nền kinh tế trong nước và ngoài nước. Điều này đòi hỏi các công ty, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân cần phải có những đường lối chính sách phù hợp.

Mục tiêu của các công ty cũng như mong muốn của các chủ doanh nghiệp là làm thế nào để tối đa hóa lợi nhuận nhằm đảm bảo vững chắc cho sự tồn tại lâu dài của công ty trên thương trường cũng như tăng thu nhập của người lao động, tăng khả năng cạnh tranh của chính công ty. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là nội dung rất quan trọng trong công tác kế toán giúp cho chủ doanh nghiệp nắm được tình hình chung của công ty, giúp họ đưa ra các quyết định đúng đắn và kịp thời, từ đó có các biện pháp khắc phục những nhược điểm và phát huy những ưu điểm nhằm tạo ra lợi nhuận cao, thúc đẩy sự đi lên của doanh nghiệp.

Xuất phát từ những lí do trên, em xin chọn đề tài khóa luận : “*Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Trường Lộc* ”. Đề tài gồm 3 chương:

Chương 1 : Một số vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2 : Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Trường Lộc.

Chương 3 : Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Trường Lộc.

# CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.

## 1.1. Những vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

### *1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.*

Để quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung cũng như doanh thu, chi phí hay xác định kết quả kinh doanh nói riêng, có nhiều công cụ khác nhau, trong đó kế toán là một công cụ hữu hiệu. Tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý là một trong những cơ sở cung cấp thông tin quan trọng nhất cho việc chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Để công cụ kế toán phát huy hết vai trò của mình, đòi hỏi doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung cũng như kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp là một việc hết sức cần thiết, giúp người quản lý nắm bắt được tình hình hoạt động và đẩy mạnh việc kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp.

### *1.1.2. Các khái niệm cơ bản:*

#### *1.1.2.1. Doanh thu*

- **Doanh thu:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

#### **- Các loại doanh thu:**

##### *\* Doanh thu bán hàng:*

*Khái niệm:* Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và bán hàng hóa mua vào;

*Các điều kiện ghi nhận doanh thu :* Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số



14, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**\* *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

*Khái niệm:* doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một hoặc nhiều kỳ kế toán.

*Các điều kiện ghi nhận doanh thu:* Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Thời điểm ghi nhận doanh thu theo các phương thức bán hàng:**

*Phương thức bán hàng trực tiếp cho khách hàng*

Trường hợp giao hàng trực tiếp cho khách hàng trực tiếp tại kho của doanh nghiệp hoặc tại các phân xưởng sản xuất không qua kho thì số sản phẩm

này khi đã giao cho khách hàng được chính thức gọi là tiêu thụ.

Trường hợp giao hàng tại kho của bên mua hoặc tại địa điểm đó đã quy định trước trong trường hợp: sản phẩm khi xuất kho chuyển đi vẫn còn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi được bên mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng đó được xác định là tiêu thụ.

*Phương thức gửi hàng đi cho khách hàng:*

Là phương thức bên bán gửi hàng đi cho khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng kinh tế đã ký kết. Số hàng gửi đi vẫn thuộc quyền kiểm soát của bên bán, khi khách hàng thanh toán thì lợi ích và rủi ro được chuyển giao toàn bộ cho người mua, giá trị hàng hoá đã thực hiện và là thời điểm bên bán được ghi nhận doanh thu bán hàng.

*Phương thức gửi đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng:*

Đối với đơn vị ký gửi hàng hoá (chủ hàng): khi xuất hàng cho các đại lý hoặc các đơn vị nhận bán hàng ký gửi thì số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi được tiêu thụ. Khi bán được hàng ký gửi, doanh nghiệp sẽ trả cho đại lý hoặc bên nhận ký gửi một khoản hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá ký gửi của số hàng ký gửi thực tế đã bán được. Khoản hoa hồng phải trả này được doanh nghiệp hạch toán vào chi phí bán hàng.

Đối với đại lý hoặc đơn vị nhận bán hàng ký gửi: Số sản phẩm, hàng hoá nhận bán, ký gửi không thuộc quyền sở hữu của đơn vị này. Doanh thu của các đại lý chính là khoản hoa hồng được hưởng.

*Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp*

Theo phương thức này, khi giao hàng cho người mua thì lượng hàng chuyển giao được xác định là tiêu thụ. Khách hàng sẽ thanh toán một phần tiền hàng ở ngay lần đầu để được nhận hàng, phần còn lại sẽ được trả dần trong một thời gian nhất định và phải chịu một khoản lãi suất đã được quy định trước trong hợp đồng. Khoản lãi do bán trả góp không được phản ánh vào tài khoản doanh thu (TK 511), mà được hạch toán như khoản doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp (TK 515). Doanh thu bán hàng trả góp phản ánh vào TK 511 được

tính theo giá bán tại thời điểm thu tiền một lần.

*Phương thức hàng đổi hàng:*

Là phương thức bán hàng mà doanh nghiệp mang sản phẩm, vật tư, hàng hoá để đổi lấy vật tư, hàng hoá khác không tương tự. Giá trao đổi là giá hiện hành của vật tư, hàng hoá tương ứng trên thị trường.

**Các khoản giảm trừ doanh thu:**

**Chiết khấu thương mại:** Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng

**Hàng bán bị trả lại:** doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong điều kiện kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

**Giảm giá hàng bán:** Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp ( bên bán ) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lý do hàng bán kém phẩm chất, không đúng quy cách, không đúng thời hạn...đã ghi trong thời hạn hợp đồng

**Thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp :** Thuế GTGT là một loại thuế gián thu, được tính trên khoản giá trị gia tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng

$$\begin{aligned} \text{Số thuế GTGT phải nộp} &= \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ} \times \text{Thuế suất thuế GTGT(\%)} \\ \text{GTGT} &= \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hoá dịch vụ tương ứng} \end{aligned}$$

**Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu**

**Thuế tiêu thụ đặc biệt :** Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp trong

trường hợp doanh nghiệp tiêu thụ những mặt hàng thuộc danh mục vật tư, hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

*Thuế xuất khẩu:* Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp khi xuất khẩu hàng hoá mà hàng hoá đó phải chịu thuế xuất khẩu

\* ***Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:*** Là tổng các khoản thu nhập mang lại từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511), doanh thu nội bộ (TK 512), sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

\* ***Doanh thu nội bộ***

Khái niệm: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty hạch toán toàn ngành.

\* ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Khái niệm: tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

*Doanh thu hoạt động tài chính gồm:*

- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; Lãi cho thuê tài chính;...

- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính...);

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

- Thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.

\* **Thu nhập khác**

*Khái niệm:* Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

*Các điều kiện ghi nhận doanh thu:*

. Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

1.1.2.2. *Chi phí*

- **Chi phí:** là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định.

- **Các loại chi phí:**

\* **Giá vốn hàng bán:**

*Khái niệm:* là giá vốn thực tế xuất kho của số hàng hoá (gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá (HH) đã bán trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế sản phẩm (SP), lao vụ, dịch vụ (DV) hoàn thành (đối với doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ) đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Xác định giá vốn của hàng đã bán:

$$\text{Trị giá vốn hàng bán} = \text{Trị giá vốn của hàng xuất đã bán} + \text{Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Xác định trị giá vốn của thành phẩm - hàng hoá được xuất bán trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{vốn} \\ \text{thực tế} \\ \text{của} \\ \text{hàng} \\ \text{xuất} \\ \text{bán} \\ \text{trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{vốn thực} \\ \text{tế của TP-} \\ \text{HH tồn} \\ \text{kho đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{vốn thực} \\ \text{tế của TP-} \\ \text{HH gửi} \\ \text{bán chưa} \\ \text{xác định} \\ \text{tiêu thụ} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{thực tế} \\ \text{của TP-} \\ \text{HH nhập} \\ \text{kho} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{vốn thực} \\ \text{tế của} \\ \text{TP-HH} \\ \text{tồn kho} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{vốn thực} \\ \text{tế của TP-} \\ \text{HH chưa} \\ \text{được xác} \\ \text{định tiêu} \\ \text{thụ cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

\* Các phương pháp xác định giá vốn hàng xuất bán:

Phương pháp bình quân gia quyền:

Giá thực tế xuất kho = Số lượng xuất x Đơn giá thực tế bình quân

Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng thực tế nhập trong kỳ

Đơn giá BQ cả kỳ =  $\frac{\text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng thực tế nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$

Giá trị hàng hoá tồn kho sau lần nhập i

Đơn giá BQ liên hoàn =  $\frac{\text{Giá trị hàng hoá tồn kho sau lần nhập i}}{\text{Số lượng hàng hoá thực tế sau lần nhập i}}$

Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này kế toán xác định đơn giá thực tế nhập kho của từng lần và giả thiết hàng nào nhập sau sẽ xuất trước. Như vậy đơn giá xuất kho là đơn giá của mặt hàng nhập trước và giá tồn cuối kỳ là đơn giá của những lần nhập sau cùng

Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)

Theo phương pháp này thì kế toán theo dõi đơn giá của từng lần nhập

và giả thiết hàng nào nhập sau sẽ xuất trước. Căn cứ vào số lượng xuất kho, kế toán tính giá xuất kho theo nguyên tắc trước hết lấy đơn giá của lần nhập sau cùng, số lượng còn lại tính theo đơn giá của các lần nhập trước đó. Như vậy giá thực tế tồn cuối kỳ là giá của lần nhập đầu tiên.

Phương pháp thực tế đích danh:

Doanh nghiệp quản lý phải theo dõi vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá nhập theo từng lô hàng, từng mặt hàng một cách chi tiết. Khi xuất kho thì kế toán căn cứ vào đơn giá thực tế nhập và số lượng nhập của hàng hoá đó để tính giá thực tế xuất kho.

\* **Chi phí bán hàng:** là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Nội dung chi phí sản phẩm bao gồm các yếu tố sau:

- Chi phí nhân viên bán hàng: là toàn bộ các khoản tiền long phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, các khoản trích theo long( khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ)

- Chi phí vật liệu, bao bì: là các khoản chi phí về vật liệu, bao bì để đóng gói, bảo quản sản phẩm, vật liệu dùng sửa chữa TSCĐ dùng trong quá trình bán hàng, nhiên liệu dùng cho vận chuyển hàng hóa

- Chi phí dụng cụ đồ dùng: là chi phí về công cụ, dụng cụ đo lường tính toán

- Chi phí khấu hao TSCĐ: để phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như: nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển bốc dỡ

- Chi phí bảo hành sản phẩm: là các khoản chi phí bỏ ra để sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa trong thời gian bảo hành( riêng chi phí bảo hành trong thời gian xây lắp được hạch toán vào TK 627)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ nh: thuê kho, thuê bến bãi, thuê bốc dỡ, vận chuyển, tiền hoa hồng đại lý...

- Chi phí bằng tiền khác: là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ nằm ngoài các kinh phí kể trên như: chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng, chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm...

Ngoài ra tùy thuộc hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của từng ngành, từng đơn vị mà TK 641 “Chi phí bán hàng” có thể mở thêm một số nội dung chi phí.

\* **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý hành chính và một số khoản khác có tính chất chung toàn doanh nghiệp

Theo quy định của chế độ hiện hành, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tiến hành các yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nhân viên quản lý: gồm tiền lương, phụ cấp phải trả cho ban giám đốc, nhân viên các phòng ban của doanh nghiệp và khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên tiền lương nhân viên quản lý theo tỉ lệ quy định

- Chi phí vật liệu quản lý: giá trị thực tế của các loại vật liệu, nhiên liệu xuất dùng trong hoạt động quản lý của ban giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ của DN, cho việc sửa chữa TSCĐ...dùng chung của DN

- Chi phí đồ dùng văn phòng: chi phí về dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý chung của DN

- Chi phí khấu hao TSCĐ: khấu hao của những TSCĐ dùng chung cho DN như văn phòng làm việc, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện truyền dẫn...

- Thuế, phí và lệ phí: các khoản thuế như thuế nhà đất, thuế môn bài... và các khoản chi phí, lệ phí giao thông, cầu phà...

- Chi phí dự phòng: khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: các khoản chi về dịch vụ mua ngoài, phục vụ chung toàn DN như: tiền điện, nước, thuê sửa chữa TSCĐ; tiền mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng phát minh sáng chế phân bổ dần ( không đủ tiêu



chuẩn TSCĐ ); chi phí trả cho nhà thầu phụ

- Chi phí bằng tiền khác: các khoản chi khác bằng tiền ngoài các khoản chi đã kể trên, như chi hội nghị, tiếp khách, chi công tác phí, chi đào tạo cán bộ, các khoản chi khác...

\* **Chi phí hoạt động tài chính:** là những chi phí liên quan đến các hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư công cụ tài chính; đầu tư liên doanh; đầu tư liên kết; đầu tư vào công ty con. (Chi phí nắm giữ, thanh lý, chuyển nhượng các khoản đầu tư, các khoản lỗ trong đầu tư...)

- Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay vốn.

- Chi phí liên quan đến mua bán ngoại tệ.

- Chi phí lãi vay vốn kinh doanh không được hòa vốn, khoản triết khấu thanh toán khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp lao vụ, dịch vụ.

- Chênh lệch lỗ khi mua bán ngoại tệ, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.

\* **Chi phí khác** là các khoản chi phí của hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp

\* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bao gồm: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### *1.1.2.3. Xác định kết quả kinh doanh:*

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, biểu diễn bằng số tiền lãi hay lỗ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh thông thường và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường là kết quả từ những hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

### *1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp*

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý về thành phẩm, hàng hóa; bán hàng xác định kết quả và phân phối kết quả của các hoạt động. Kế toán phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong DN. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả.

### **1.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh.**

**1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ:**

**1.2.1.1. Chứng từ sử dụng:**

Chứng từ kế toán để kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng gồm:

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01- GTKT-3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Hóa đơn bán hàng thông thường (mẫu 02 - GTKT-3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (mẫu 14 - BH)
- Thẻ quỳ hàng (mẫu 15 - BH)
- Các chứng từ thanh toán( phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo Có NH, bảng kê của NH...)
- Tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 07A/GTGT)
- Chứng từ kế toán liên quan khác như: phiếu nhập kho hàng trả lại ...

**1.2.1.2. Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kế toán sử dụng TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

+ **TK 511** có 5 TK cấp 2:

- TK 5111 - Doanh thu bán hàng hóa: được sử dụng chủ yếu cho các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa, vật tư.
- TK 5112 - Doanh thu bán thành phẩm: được sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất vật chất như: công nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp.
- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được sử dụng cho các ngành kinh doanh dịch vụ như: giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học kỹ thuật.
- TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá: được dùng để phản ánh các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước

- TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐSĐT

+ **TK 512** bao gồm 3 TK cấp 2:

TK 5121 – Doanh thu bán hàng hoá

TK 5122 – Doanh thu bán thành phẩm

TK 5123 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

*Kết cấu và nội dung phản ánh của TK511, TK 512 :*

**TK511, TK 512**

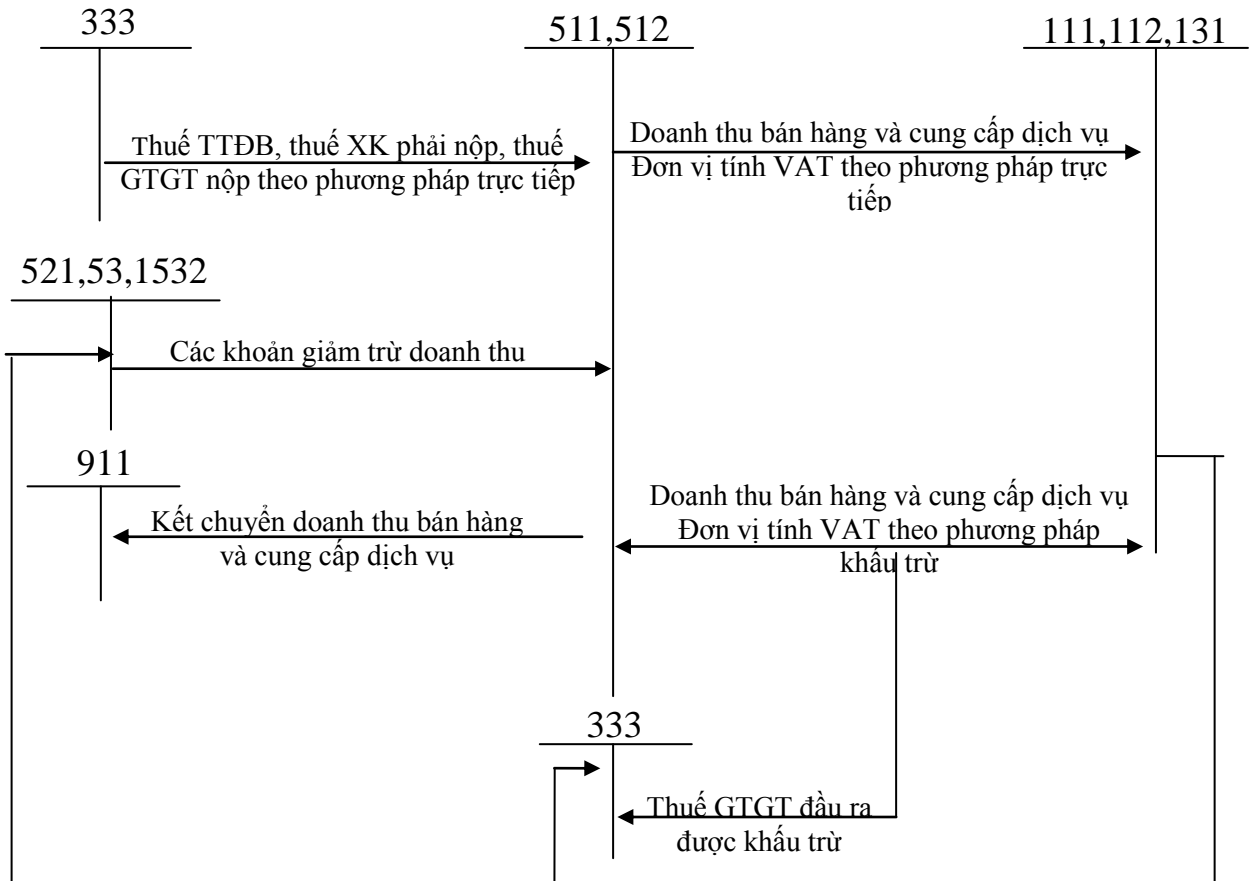
<p>- Thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu và thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp phải nộp tính trên Doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp trong kỳ</p> <p>- Các khoản ghi giảm doanh thu bán hàng (giảm giá bán hàng, doanh thu hàng bán bị trả lại và chiết khấu th- ơng mại)</p> <p>- Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần, doanh thu BĐSĐT sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh</p>	<p>- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, doanh thu BĐSĐT của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán</p>
<p>Cộng số phát sinh nợ</p>	<p>Cộng số phát sinh có</p>

*Tài khoản 511, Tài khoản 512 không có số dư*

**1.2.1.3. Phương pháp hạch toán:**

phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng, doanh thu nội bộ được thể hiện qua sơ đồ 1.1 như sau:

**Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ**



Chiết khấu thương mại, doanh thu bán hàng bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ

**1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu****1.2.2.1. Chứng từ sử dụng.**

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường;
- Hợp đồng mua bán;
- Các hợp đồng thanh toán như : phiếu thu, phiếu chi, séc chuyển khoản, thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ liên quan như : phiếu nhập kho hàng bán bị trả lại...

**1.2.2.2 Tài khoản sử dụng****TK 521 “chiết khấu thương mại”**

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng đã mua hàng, dịch vụ với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại.

**TK 521**

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng	Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần kỳ báo cáo.
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 521 không có số dư*

**TK 531 “hàng bán bị trả lại”**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**TK 531**

Doanh thu của hàng bán bị trả lại đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm.	Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ số hàng bán bị trả lại sang tài khoản 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc tài khoản 512 để xác định doanh thu thuần kỳ báo cáo.
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 531 không có số dư*

**TK 532** “giảm giá hàng bán”

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán

**TK 532**

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho người mua hàng, do hàng bán kém phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế	Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ số tiền sang tài khoản 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc tài khoản 512 để xác định doanh thu thuần kỳ báo cáo.
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 532 không có số dư*

Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt và xuất nhập khẩu

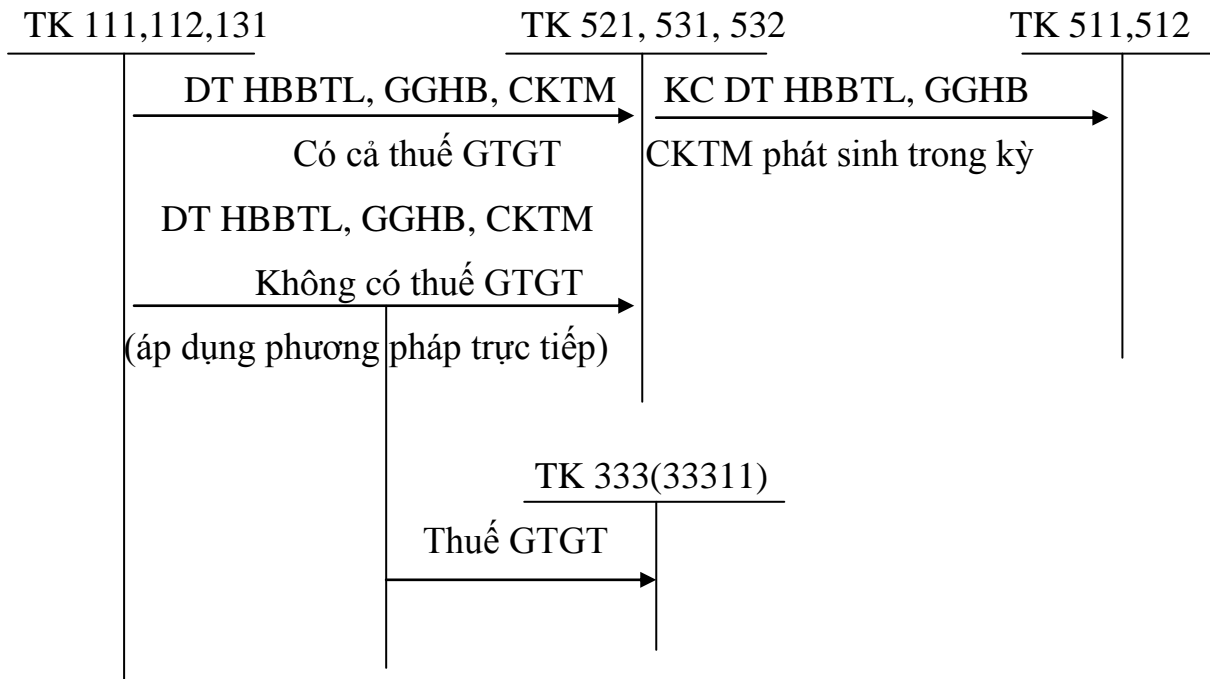
Sử dụng các tài khoản sau:

- Tài khoản 3332: Thuế tiêu thụ đặc biệt .
- Tài khoản 3333: Thuế xuất nhập khẩu .

### 1.2.2.3 Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu được thể hiện qua sơ đồ 1.2 như sau:

#### Sơ đồ 1.2: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



### 1.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán

#### 1.2.3.1. Chứng từ sử dụng;

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất hàng hoá đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ quy định. Những chứng từ này có cơ sở pháp lý để tiến hành hạch toán nhập, xuất kho hàng, là cơ sở của việc kiểm tra tính cần thiết và hợp lý của chứng từ. Các chứng từ chủ yếu được sử dụng là:

- + Phiếu nhập kho (Mẫu 01- VT)
- + Phiếu xuất kho (Mẫu 01- VT)
- + Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03- VT)
- + Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu 01 GTGT- 322)

Để theo dõi giá vốn hàng bán chứng từ ban đầu là phiếu xuất kho, khi xuất hàng hoá kế toán phải lập phiếu xuất kho làm căn cứ để xuất hàng hoá, đồng thời



là cơ sở vào sổ chi tiết hàng hoá. Khi bán hàng, cửa hàng lập bộ chứng từ gồm phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT, phiếu thu và ghi nhận giá vốn hàng bán qua tài khoản 632. Cuối tháng, kế toán tổng hợp giá vốn hàng bán toàn công ty, dùng bảng tổng hợp hàng hoá để lập báo cáo bán hàng

*1.2.3.2. Tài khoản sử dụng;*

a. Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

+ Nội dung kết cấu của tài khoản

- Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”: Là giá trị phản ánh số giá trị vốn của hàng hoá xuất bán trong kỳ

Kết cấu nội dung tài khoản 632:

**TK632**

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập hợp giá trị vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ;</li> <li>- Các khoản khác đ- ợc tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá vốn hàng bán bị trả lại trong kỳ;</li> <li>- Kết chuyển giá vốn hàng hoá vào bên nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.</li> </ul>
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 632 không có số dư*

- Các tài khoản khác liên quan: Tài khoản 155,156, 157, 159, 911

b. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ

+ Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng

Tài khoản 611 “mua hàng”: tài khoản này phản ánh giá trị vốn thực tế của hàng hoá tăng giảm trong kỳ. Tài khoản 611 có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6111: mua nguyên vật liệu

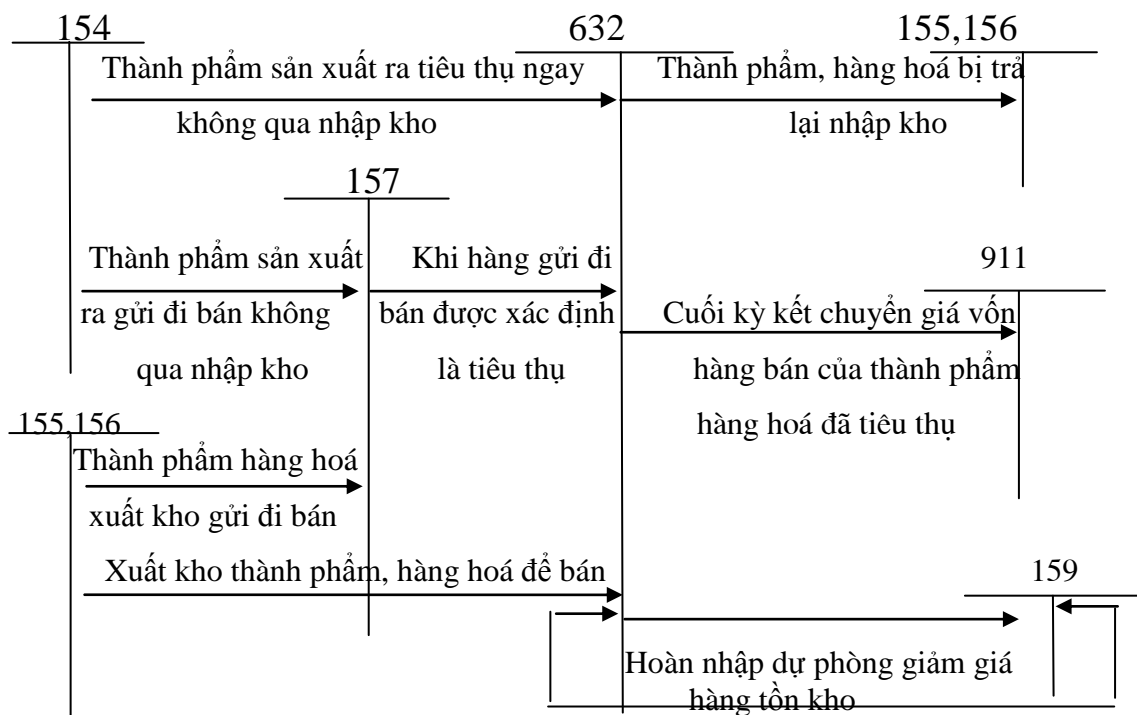
- Tài khoản 6112: mua hàng hoá;

Tài khoản 631: “giá thành sản xuất”.

1.2.3.3. Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thương xuyên được thể hiện qua sơ đồ 1.3 như sau:

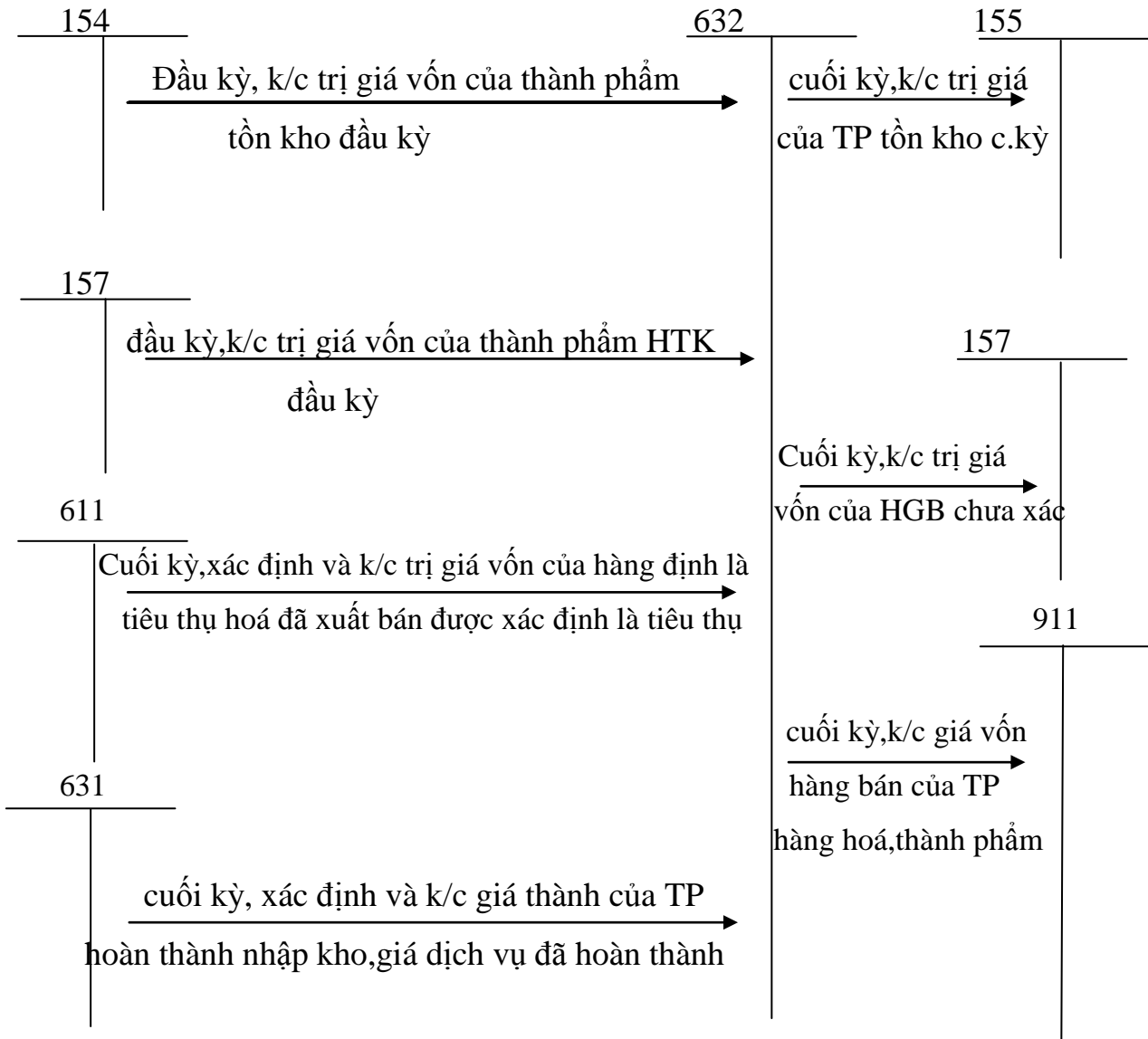
**Sơ đồ 1.3: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thương xuyên**



Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được thể hiện qua sơ đồ 1.4 như sau:

**Sơ đồ 1.4: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



**1.2.4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:****1.2.4.1. Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11-LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06-TSCĐ)
- Bảng phân bổ NVL – công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07-VT)
- Các chứng từ có liên quan

**1.2.4.2. Tài khoản sử dụng**

**TK 641** - Chi phí bán hàng, đề tập hợp và kết chuyển CPBH thực tế phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh

*TK 641 được mở chi tiết 7 TK cấp 2:*

TK 6411: Chi phí nhân viên

TK 6412: Chi phí vật liệu

TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6415: Chi phí bảo hành

TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6418: Chi phí bằng tiền khác

**TK 642** - chi phí quản lý doanh nghiệp để tập hợp và kết chuyển các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và chi phí khác liên quan đến hoạt động chung của toàn DN

*TK 642 có 8 TK cấp 2:*

TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý

TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý

TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng

TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6425: Thuế, phí và lệ phí

TK 6426: Chi phí dự phòng

TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6428: Chi phí bằng tiền khác

- \* Kết Cấu và nội dung sử dụng:  
+ Kết cấu và nội dung phản ánh TK 641

**TK641**

- Tập hợp chi phí bán hàng thực tế PS trong kỳ.	- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng. - Kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*TK 641 không có số dư*

- + Kết cấu và nội dung phản ánh TK 642

**TK642**

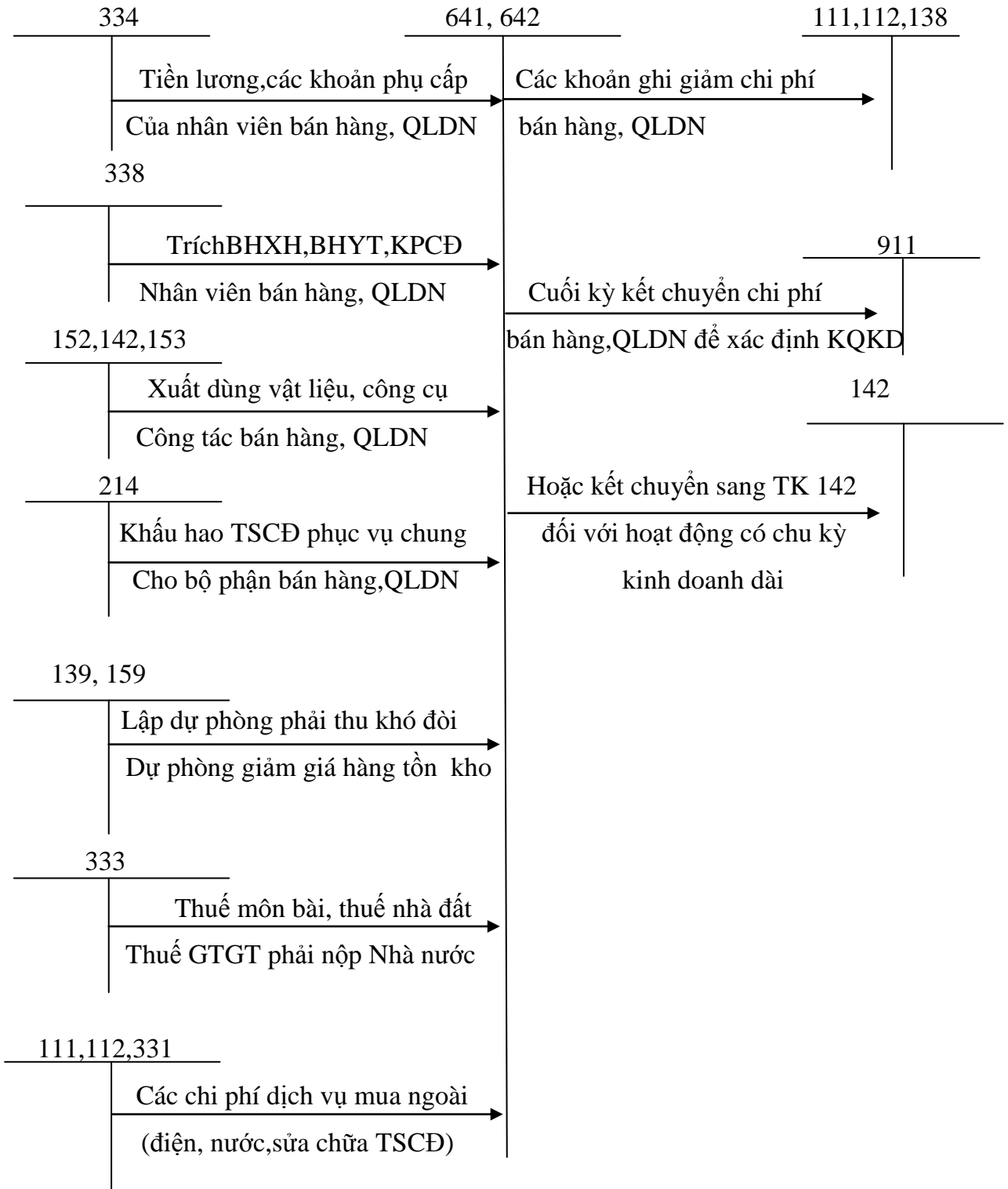
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. - Trích lập và trích lập thêm các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.	- Các khoản ghi giảm chi phí QLDN. - Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả đã trích lập lớn hơn số phải trích cho kỳ tiếp theo. - Kết chuyển chi phí QLDN để xác định kết quả kinh doanh.
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*TK 642 không có dư*

1.2.4.3. Phương pháp hạch toán:

phương pháp hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được thể hiện qua sơ đồ 1.5 như sau:

**Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**



**1.2.5. Kế toán chi phí tài chính và doanh thu tài chính****1.2.5.1 Chứng từ sử dụng:**

- Giấy báo Có, báo Nợ của ngân hàng;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Các hợp đồng vay ;
- Các giấy tờ liên quan khác;

**1.2.5.2. Tài khoản sử dụng**

**TK 515** - Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

\*Nội dung kết cấu tài khoản 515:

## TK515

+ Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);  
 + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

+ Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận chia;  
 + Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào Cty con, Cty liên doanh, liên kết;  
 + Chiết khấu thanh toán được hưởng;  
 + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh;  
 + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ;  
 + Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của HĐKD;  
 + Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính;  
 + Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng số phát sinh nợ

Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 515 không có số dư.*

**TK 635** - Chi phí tài chính

\*Nội dung kết cấu tài khoản 635:



## TK635

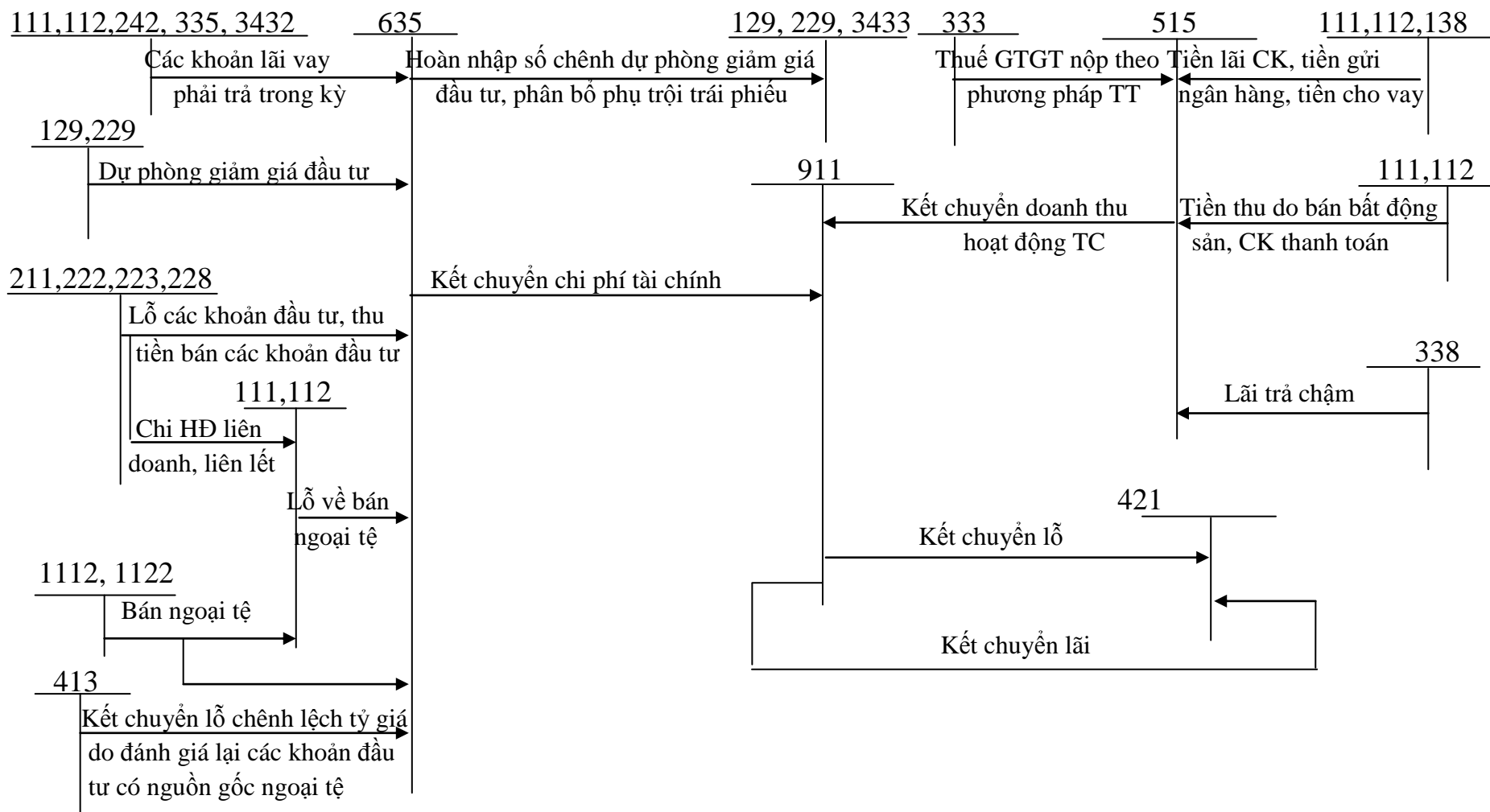
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;</li> <li>+ Lỗ bán ngoại tệ;</li> <li>+ Chiết khấu thanh toán cho người mua;</li> <li>+ Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;</li> <li>+ Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ hoạt động kinh doanh;</li> <li>+ Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;</li> <li>+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;</li> <li>+ Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;</li> <li>+ Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước sử dụng hết);</li> <li>+ Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.</li> </ul>
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 635 không có số dư.*

#### 1.2.5.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.6 như sau:

Sơ đồ 1.6: Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính



**1.2.6. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác:****1.2.6.1. Chứng từ sử dụng**

- Hoá đơn giá trị gia tăng;
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy uỷ nhiệm thu, giấy báo Có của ngân hàng...
- Các chứng từ liên quan khác: Biên bản thanh lý tài sản, hợp đồng kinh tế...

**1.2.6.2. Tài khoản sử dụng****TK 711- Thu nhập khác**

\* Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 711

**TK711**

<p>+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo ph-ong pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph-ong pháp trực tiếp</p> <p>+ Cuối kỳ kế toán quyết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “xác định kết quả kinh doanh”.</p>	<p>Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.</p>
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ*

**TK 811- Chi phí khác**

\* Nội dung kết cấu tài khoản 811:

**TK811**

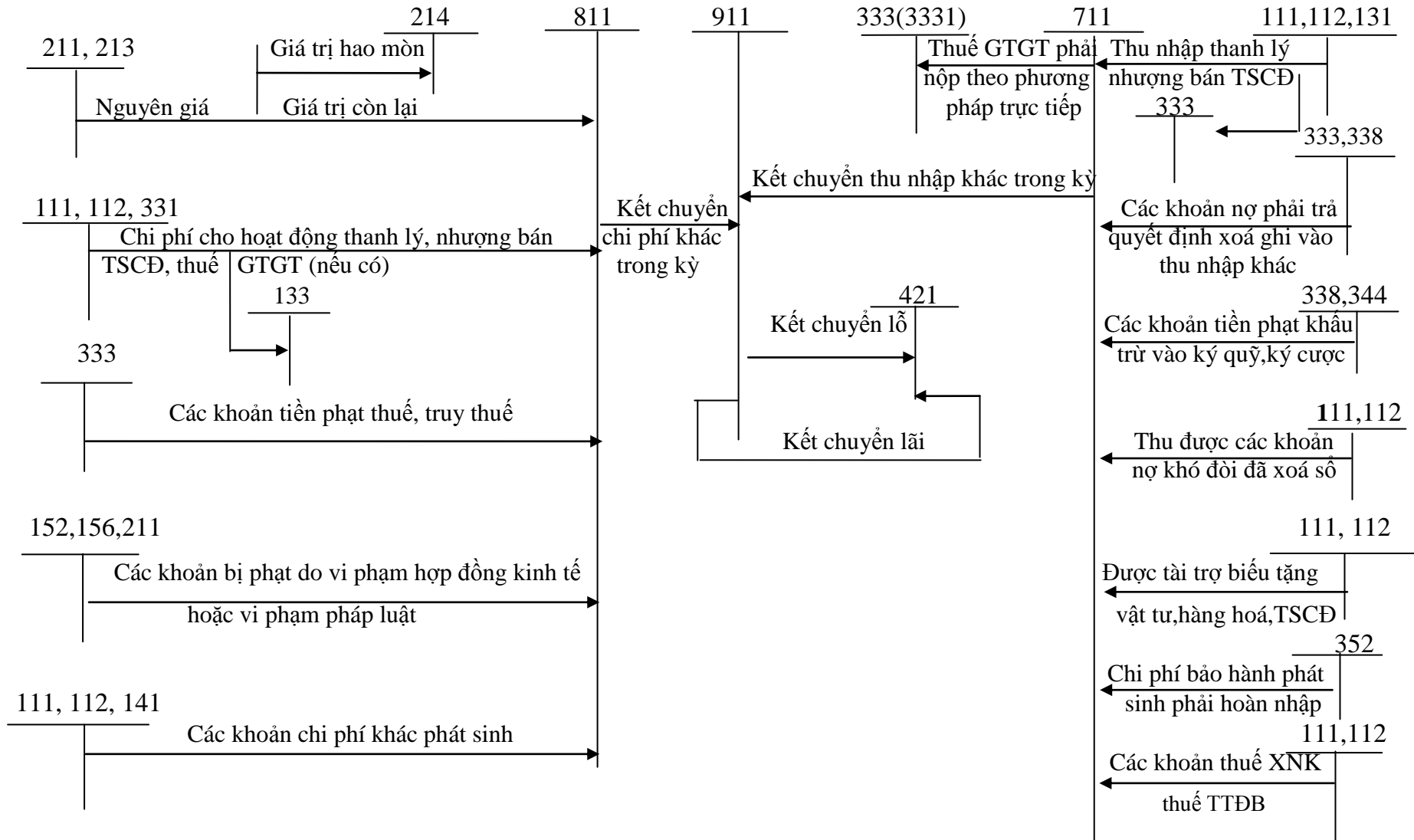
Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.	Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911“Xác định kết quả kinh doanh”.
Cộng số phát sinh nợ	Cộng số phát sinh có

*Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.*

*1.2.6.3. Phương pháp hạch toán*

Phương pháp hạch toán thu nhập và chi phí hoạt động khác được thể hiện qua sơ đồ 1.7 như sau :

Sơ đồ 1.7: Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động khác



**1.2.7. Kế toán xác định và phân phối kết quả hoạt động kinh doanh:**

\* Kế toán xác định và phân phối kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

-Tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp.

-Tài khoản 421-Lợi nhuận chưa phân phối.

+Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình phân phối, xử lý kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+Tài khoản 421 có 2 tài khoản cấp 2:

TK 4211- Lợi nhuận năm trước.

TK 4212- Lợi nhuận năm nay.

- Ngoài ra, kế toán xác định và phân phối kết quả kinh doanh còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như: TK 111, 112, 333, 414, 415, 431, 511, 512, 515, 635, 641,...

\* Cách xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả từ hoạt} \\ \text{động SXKD (bán} \\ \text{hàng và cc dịch} \\ \text{vụ)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng DT thuần} \\ \text{về bán hàng và} \\ \text{cung cấp dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn của hàng} \\ \text{xuất bán và CP} \\ \text{thuế TNDN} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPBH và} \\ \text{CPQLDN} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả từ hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng DT thuần về} \\ \text{hoạt động tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí về hoạt động tài} \\ \text{chính} \end{array}$$

Trong đó: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tính bằng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ ( chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp)

\* Theo chế độ tài chính hiện hành, lợi nhuận của DN được phân phối sử dụng theo thứ tự sau:

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà nước.

- Nộp khoản thu trên vốn do sử dụng vốn của nhà nước.

- Bù đắp các khoản lỗ từ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí để tính thu nhập chịu thuế.

- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định.

- Chia cổ tức, chia lãi cho các bên góp vốn...

Trong đó việc trích nộp cho nhà nước, trích lập từng quỹ cụ thể của doanh nghiệp, chia cổ tức, chia lãi....theo tỷ lệ là bao nhiêu tùy thuộc vào chế độ quy định cho từng thời kỳ nhất định và quyết định của cấp có thẩm quyền.

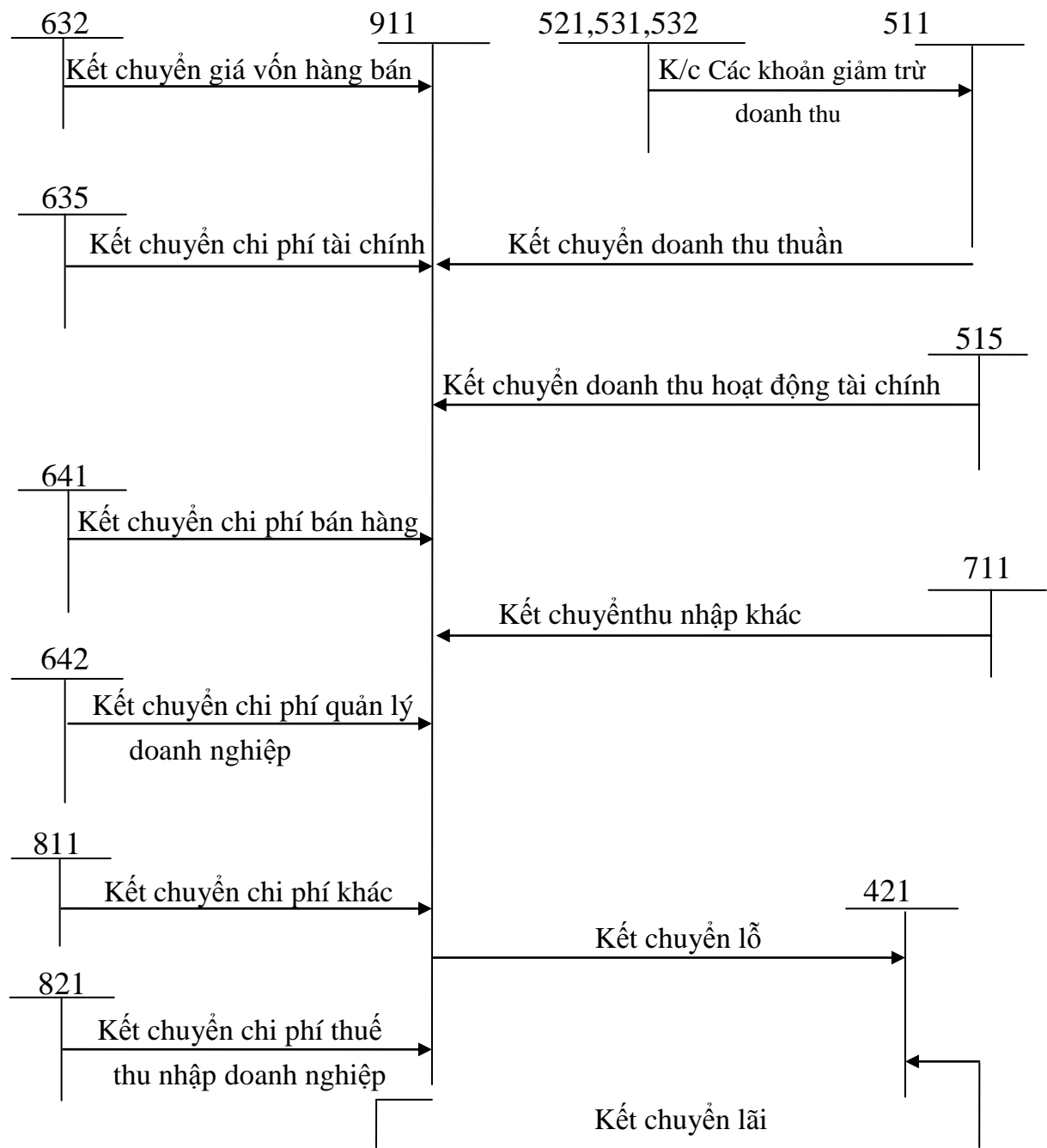
\* Trong các doanh nghiệp, việc phân phối lợi nhuận được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Tạm phân phối- định kỳ tiến hành phân phối kế hoạch.

Bước 2: Phân phối chính thức: khi báo cáo quyết toán năm được duyệt.

\* Phương pháp hạch toán: Quy trình kế toán xác định và phân phối kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.8: Kế toán xác định kết quả kinh doanh**





## CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG LỘC

### 2.1. Khái quát chung về công ty Cổ Phần Trường Lộc

#### *2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty:*

- Tên công ty : Công ty cổ phần Trường Lộc, được Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng cấp giấy phép đầu tư số 0203000020 ký ngày 08/9/2002.
- Địa chỉ : Số 352, Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Loại hình doanh nghiệp : công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ của doanh nghiệp: 10.348.800.000 (mười tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ngàn) đồng, tương đương 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đô la Mỹ.
- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp : Ông Trần Văn Đào, chức vụ Giám đốc.

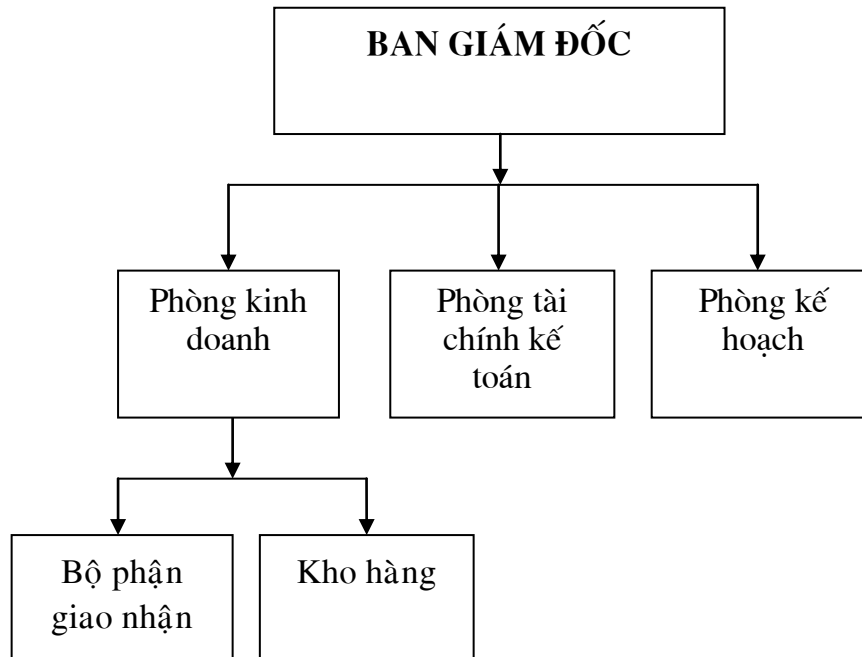
Công Ty Cổ Phần Trường Lộc đã trải qua 1 quá trình phát triển lâu dài. Năm 1990, khi mới bắt đầu hình thành, Công Ty chỉ là một cửa hàng chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Sau hơn 10 năm phấn đấu và xây dựng để tạo lập cơ sở vật chất cũng như thương hiệu để tạo điều kiện cho việc thành lập công ty sau này, tháng 09/2002 Công Ty Cổ Phần Trường Lộc chính thức được thành lập và đi vào hoạt động. Công ty Cổ Phần Trường Lộc là công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế phụ thuộc dưới hình thức hạch toán báo sổ, có con dấu riêng để giao dịch và được mở tài khoản tại ngân hàng.

#### *2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất và ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất kinh doanh và nhập khẩu vật tư vật liệu , hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm xây dựng
- Dịch vụ vận chuyển và bốc xếp hàng hoá

#### *2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty*

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty được thể hiện qua sơ đồ sau

**Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty :****\* Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận cụ thể như sau:****- Ban giám đốc.**

+ Giám đốc: Trực tiếp quản lý, điều hành Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

+ Giám đốc điều hành: Giúp giám đốc quản lý, điều hành các mảng hoạt động mà Ban giám đốc giao phó, đồng thời thay mặt giám đốc trong công tác quản lý, thường xuyên kiểm tra giám sát nhân viên trong công việc bán hàng hằng ngày.

**- Phòng kế hoạch**

Tham mưu cho tổng giám đốc để bố trí, sắp xếp về nhân sự bộ máy tổ chức và công tác cán bộ của Công ty, chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng giám đốc tiến hành, kiểm tra các chiến lược kinh doanh, nhằm giúp công ty ngày một phát triển. Đồng thời giúp tổng giám đốc kiểm tra việc Tổ chức thực hiện kế hoạch và điều chỉnh những mặt cần đổi trong quá trình thực hiện mục tiêu, phương tiện, phương hướng, kế hoạch kinh doanh của Công ty.

- *Phòng kinh doanh:*

Chức năng chủ yếu là khảo sát thị trường, tìm ra những giải pháp cũng như những mặt hàng chủ yếu đang được người tiêu dùng ưa chuộng. Để tham mưu cho Tổng giám đốc xây dựng chương trình kế hoạch có mục tiêu hoạt động và cân đối toàn diện kế hoạch nhằm xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

\* *Kho hàng:*

- + Lưu trữ hàng hóa và các trang thiết bị máy móc.
- + Bảo quản hàng hóa và các trang thiết bị an toàn tránh cháy nổ và hỏng hóc.

\* *Bộ phận giao nhận :*

- + Trực tiếp nhận hàng từ công ty bán hàng chuyên sang, kiểm tra chất lượng cũng như số lượng sản phẩm.
- + Trực tiếp giao hàng đến nơi lấy hàng, đảm bảo an toàn khi vận chuyển.

- *Phòng tài chính kế toán:*

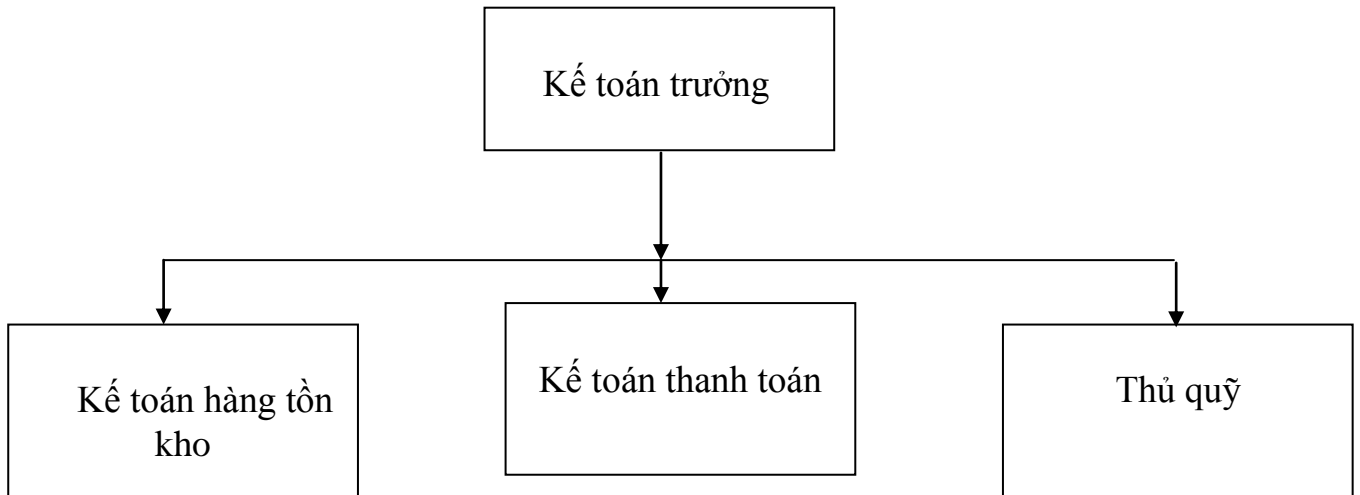
Phòng tài chính kế toán là phòng nghiệp vụ có chức năng quản lý tài chính Phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý tài chính, giám sát các khoản chi tiêu của toàn công ty, thực hiện các chế độ tiền lương, tiền thưởng, các quỹ. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính năm và tổng kết tài chính đối với đơn vị cấp trên và các cơ quan quản lý Nhà nước.

#### **2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty**

##### **2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán**

Trong nền kinh tế ngày càng đổi mới thì việc quản lý kinh tế tài chính có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty. Vì vậy, việc tổ chức tốt công tác kế toán, đúng chế độ tài chính hiện hành của nhà nước sẽ giúp cho Ban giám đốc nắm bắt được tình hình chung của toàn Công ty.

Sơ đồ phòng tài chính kế toán tại công ty như sau :

**Sơ đồ 2.2. Sơ đồ phòng tài chính kế toán tại công ty**

Các nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán có mối liên hệ chặt chẽ xuất phát từ sự phân công lao động phân hành trong bộ máy kế toán. Mỗi cán bộ nhân viên đều được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, để từ đó tạo thành mối liên hệ có tính vị trí, lệ thuộc, chế ước lẫn nhau. Guồng máy kế toán hoạt động hiệu quả là do sự phân công, tạo lập mối quan hệ giữa các kế toán theo tính chất khác nhau

Kế toán trưởng chịu trách nhiệm quản lý dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc công ty. Phân công chỉ đạo trực tiếp cho các bộ phận kế toán của mình, đồng thời có trách nhiệm lập báo cáo định kỳ kết thúc tháng ( quý, năm) cho Giám đốc về tình hình kinh doanh của Công ty.

Kế toán hàng tồn kho chịu trách nhiệm theo dõi hàng tồn kho , lập và quản lý chứng từ liên quan về hàng tồn kho , theo dõi về chi phí sản xuất sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm

Kế toán thanh toán chịu trách nhiệm lập báo cáo thuế, kê khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) quyết toán thuế, lập hoá đơn và các chứng từ về thuế và theo dõi các chứng từ thanh toán. Lập kế hoạch về thu, chi tài chính, trực tiếp theo dõi các tài khoản, cuối tháng vào sổ các tài khoản và nộp cho Kế toán trưởng để

Kế toán trưởng lên báo cáo kết quả kinh doanh.

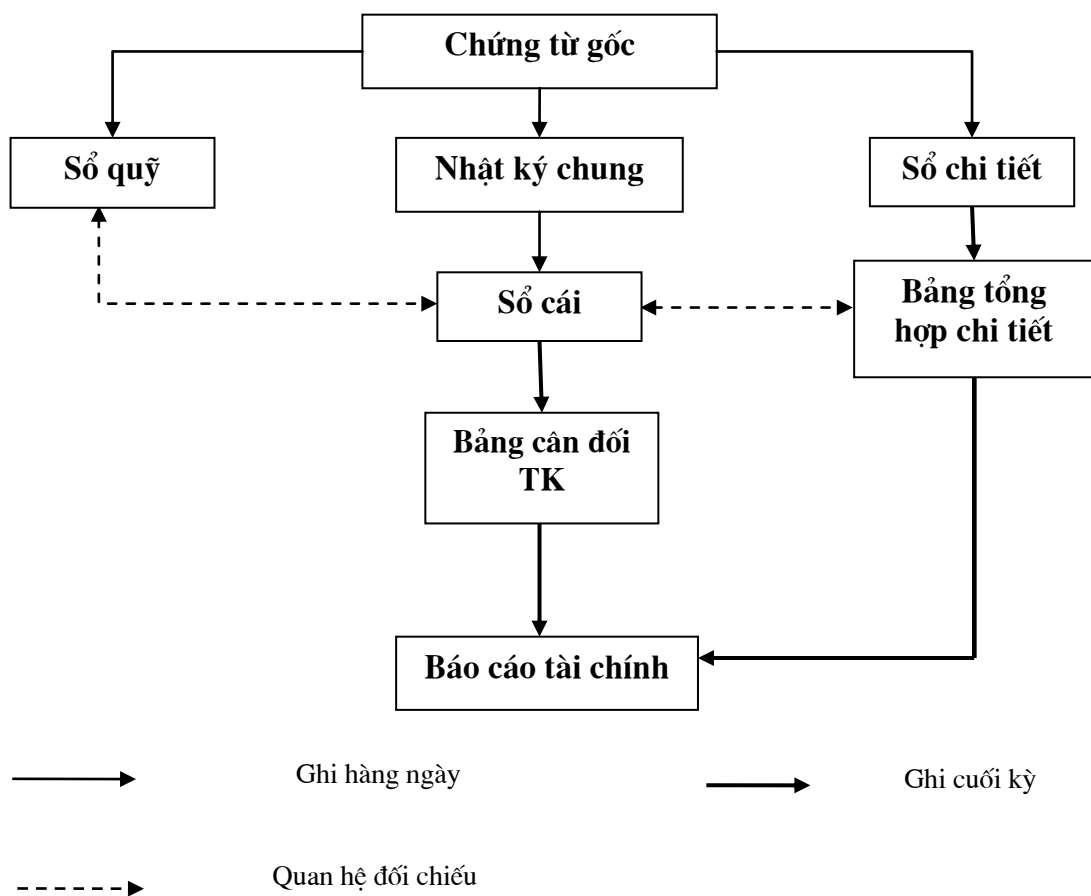
Thủ quỹ Chịu trách nhiệm về các khoản thu, chi tiền mặt, phải có chứng hợp lệ chứng minh, chứng từ phải có chữ ký của Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng.

*2.1.4.2. Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty :*

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng : Đồng Việt Nam.
- Hệ thống chứng từ áp dụng tại công ty: hệ thống chứng từ của công ty đa dạng và thường xuyên vận động, và được lập theo mẫu do nhà nước quy định
  - + Phiếu thu, phiếu chi
  - + Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước
  - + Ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi
  - + Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho
  - + Séc chuyển khoản.....
- Hệ thống các tài khoản: công ty sử dụng các tài khoản kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài Chính
- Hệ thống báo cáo tài chính
  - + Bảng cân đối kế toán
  - + Báo cáo kết quả kinh doanh
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính
- Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập, khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Công ty áp dụng theo hình thức nhật ký chung, hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra (các phiếu nhập, xuất kho, phiếu thu, chi tiền, giấy báo nợ, có...) kế toán vào nhật ký chung, sổ chi tiết. Từ nhật ký chung, kế toán vào Sổ cái TK, đến cuối tháng kế toán tập hợp từ sổ cái để vào bảng cân đối TK, đồng thời từ bảng cân đối TK và sổ tổng hợp chi tiết để vào báo cáo kế toán.

Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung



- Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các bảng biểu được quy định theo chuẩn mực kế toán, vào các sổ kế toán, sổ chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, kế toán thực hiện việc cộng sổ làm căn cứ để cuối kỳ lập báo cáo tài chính. Cuối kỳ kế toán, kế toán đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Cuối tháng, cuối kỳ, sổ kế toán tổng hợp và các sổ chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

## **2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Trường Lộc.**

### ***2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty:***

#### ***\* Hình thức thanh toán:***

- Hình thức thanh toán của công ty chủ yếu là bằng tiền mặt và bằng tiền gửi ngân hàng. Các khách hàng lớn của doanh nghiệp cũng không được nợ quá 3 tháng, sau 3 tháng Công ty sẽ tính theo lãi suất ngân hàng, còn khách lẻ thì hầu hết thanh toán bằng tiền mặt.

#### ***\* Chứng từ sử dụng:***

- Hoá đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTGT – 3LL), Hoá đơn GTGT được lập thành 3 liên:

+ Liên 1 (màu tím): lưu tại phòng tài chính kế toán của công ty.

+ Liên 2 (màu đỏ): giao cho khách hàng.

+ Liên 3 (màu xanh): luân chuyển nội bộ.

- Giấy báo có của ngân hàng.

- Phiếu thu.

#### ***\* Tài khoản sử dụng:***

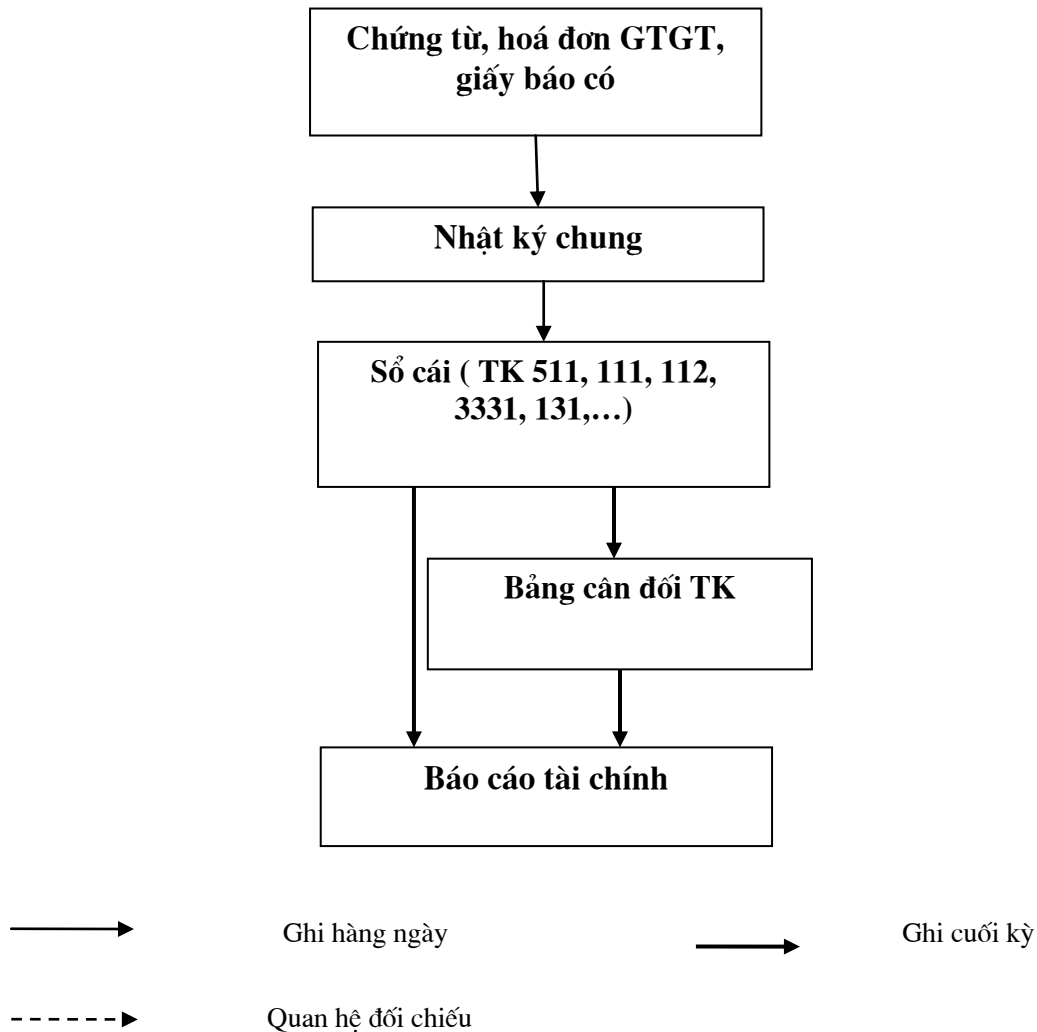
TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

TK 5111 – Doanh thu bán hàng hoá

TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các TK khác có liên quan như: 111, 112, 3331,...

#### ***\* Quy trình hạch toán***

**Sơ đồ 2.4. Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng**

Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT đã kiểm tra, kế toán làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung, từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 511.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối TK. Sau khi kiểm tra lại số liệu trên bảng cân đối TK, kế toán lập Báo cáo tài chính.

**Ví dụ 2.1** : Hóa đơn GTGT số 0051250 ngày 20/12/2011 công ty xuất kho sắt phế bán cho công trình công ty TNHH Thanh Hoà. Tổng cộng tiền hàng( VAT 10%) là : 64.614.000đ. Công ty TNHH Thanh Hoà đã trả bằng TGNH.



Kế toán định khoản :

Nợ TK 112 : 64.614.000

Có TK 511 : 58.740.000

Có TK 3331: 5.874.000

Tổng cộng tiền hàng : 58.740.000

Thuế GTGT : 5.874.000

Tổng tiền thanh toán : 64.614.000

Thủ kho viết phiếu xuất kho với số lượng theo yêu cầu của khách hàng.

Từ phiếu xuất kho, kế toán viết Hóa đơn GTGT thành 3 liên :

- + Liên 1 (màu tím): lưu tại phòng tài chính kế toán của công ty.
- + Liên 2 (màu đỏ): giao cho khách hàng.
- + Liên 3 (màu xanh): luân chuyển nội bộ.

Căn cứ vào Hóa đơn số 0051250 (Biểu số 2.1), kế toán ghi sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4), từ sổ Nhật ký chung vào Sổ cái TK 511 (Biểu số 2.5) .

**Biểu số 2.1**

<b>HOÁ ĐƠN</b>		Mẫu số: 01GTKT3/001																	
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>		Ký hiệu: AA/11P																	
Liên 3: Nội bộ		Số: 0051250																	
Ngày ..20... tháng.....12... năm 2011																			
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ Phần Trường Lộc .....																			
Địa chỉ: 352, Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng.....																			
Số tài khoản: .....																			
Điện thoại:.....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>3</td><td>0</td><td>0</td><td>0</td><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>						0	2	0	3	0	0	0	0	2	0				
0	2	0	3	0	0	0	0	2	0										
Họ tên người mua hàng: .....																			
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thanh Hòa .....																			
Số tài khoản: .....																			
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản..... MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>1</td><td>0</td><td>6</td><td>0</td><td>7</td><td>7</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>						0	2	0	0	1	0	6	0	7	7				
0	2	0	0	1	0	6	0	7	7										
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị Tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền														
A	B	C	1	2	3														
1	Sắt phế	kg	8,900	6,600	58,740,000														
Cộng tiền hàng:					58,740,000														
Thuế GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT: 5,874,000																	
Tổng cộng tiền thanh toán		64.614.000																	
Số tiền viết bằng chữ: <i>Sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng.</i>																			
<b>Người mua hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Người bán hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Thủ trưởng Đơn vị</b> <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>															

**Biểu số 2.2**

Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

**SỐ PHỤ VND***Từ ngày 20/12/2011 đến ngày 20/12/2011*

Tài khoản số : 32110371155

Tên tài khoản : Công ty cổ phần Trường Lộc

NGÀY	GHI NỢ	GHI CÓ	SỐ DƯ	NỘI DUNG
				Cộng Ty
20/12/2011		64.614.000	100.603.559	TNHH
			100.603.559	Thanh Hoà
				trả tiền
				mua hàng
	GIAO DỊCH VIÊN		KIỂM SOÁT	

**Biểu số 2.3**

Ngân hàng đầu tư phát triển

**GIẤY BÁO CÓ**

Mã GDV: BIDV

Việt Nam

Ngày/date : 20/12/2011

Số GD

Chi nhánh Hải Phòng

**Kính gửi** : Công ty cổ phần Tr- ờng Lộc

Hôm nay chúng tôi đã ghi Có tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau

Số tài khoản ghi Có : 32110 37033 1155

Số tiền bằng số : 64.614.000

Số tiền bằng chữ : Sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười bốn ngàn đồng.

Nội dung : Công Ty TNHH Thanh Hoà trả tiền hàng

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

**Biểu số 2.4**

CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC

Mẫu số : S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

NT GS	Chứng t		Diễn giải	ĐG SC	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			.....					
18/12	GBN1 812	18/12	Phí chuyển tiền			635	14,560	
						1123		14,560
18/12	PC55/ 12	18/12	TT tiền chuyển phát nhanh			6421	18.150	
						111		18.150
19/12	GBN19 12	19/12	Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt			111	70.000.000	
						112		70.000.000
20/12	PC56/1 2	20/12	Tạm ứng mua vật tư			141	3.000.000	
						111		3.000.000
20/12	HD0051 250	20/12	Xuất bán Sắt phế liệu cho CT Thanh Hoà			112	64.614.000	
						511		58.740.000
						3331		5.874.000
20/12	PXK20 12	20/12	Trị giá vốn hàng bán			632	57.949.680	
						156		57.949.680
			.....					
			Cộng số phát sinh trong kỳ				130,444,388,533	130,444,388,533

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

**Biểu số 2.3**

CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC

Mẫu số : S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và  
cung cấp dịch vụ  
Số hiệu: 511

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐU	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	STT		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			.....					
04/12	HD00 51246	04/12	Xuất bán hàng CT Đông Á			111		30.700.000
05/12	HD00 51247	05/12	Xuất bán hàng cho CT Phú Huyền			131		110.000.000
12/12	HD00 51248	12/12	Xuất bán hàng cho CT ATC			131		267.300.000
15/12	HD00 51249	15/12	Xuất bán hàng cho CT Thanh Hoà			131		72.600.000
<b>20/12</b>	<b>HD00 51250</b>	<b>20/12</b>	<b>Xuất bán Sắt phé liệu cho CT Thanh Hoà</b>			<b>112</b>		<b>64.614.000</b>
31/12	PKT3 1/12	31/12	XĐ kết quả hoạt động sản xuất			911	15,483,489,668	
			Số phát sinh				15,483,489,668	15,483,489,668
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

**2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán**

\* *Nội dung:*

- Giá vốn hàng bán là giá đã bao gồm toàn bộ giá mua và chi phí có liên quan đến thu mua.

- Phương pháp tính giá vật tư xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập } i = \frac{\text{Giá trị hàng hoá tồn kho sau lần nhập I}}{\text{Số lượng hàng hoá thực tế tồn kho sau lần nhập } i}$$

\* *Các chứng từ mà Công ty sử dụng:*

- Phiếu xuất kho: được lập thành 3 liên

+ Liên 1 : lưu tại quyền

+ Liên 2 : giao cho kế toán và thủ trưởng đơn vị ký rồi lưu lại phòng kế toán.

+ Liên 3: Giao cho thủ kho và lưu trữ tại bộ phận kho

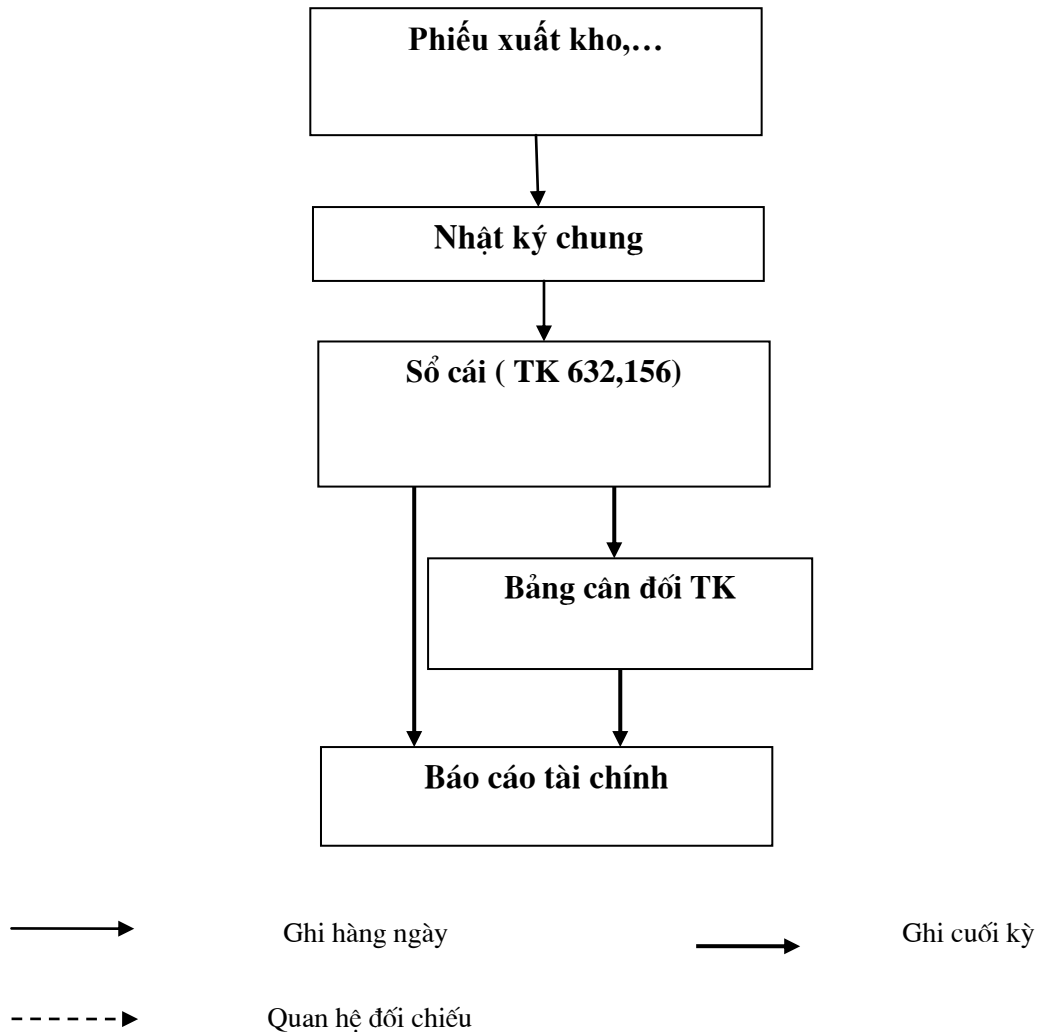
\* *Tài khoản sử dụng:*

TK 632- Giá vốn hàng bán

TK 156 – Hàng hoá

\* *Quy trình hạch toán*

## Sơ đồ 2.5. Trình tự hạch toán giá vốn hàng bán



Hàng ngày, căn cứ vào Phiếu xuất kho đã kiểm tra, kế toán làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung, từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 632.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối TK. Sau khi kiểm tra lại số liệu trên bảng cân đối TK, kế toán lập Báo cáo tài chính.

**Ví dụ 2.2 :** Hóa đơn GTGT số 0051250 ngày 20/12/2011 công ty xuất kho sắt phế bán cho công trình công ty TNHH Thanh Hoà. Tổng cộng tiền hàng( VAT 10%) là : 64.614.000đ. Công ty TNHH Thanh Hoà đã trả bằng TGNH.

Cách tính đơn giá xuất kho, giá vốn cho sắt phế theo Hóa đơn 0051250 ngày 20/12/2011 như sau:

$$\begin{aligned}\text{Ngày 16/12 Tồn} &= \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá} \\ &= 88.954,2 \times 6.476,2 \\ &= 576.085.714\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Ngày 17/12 Nhập} &= \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá} \\ &= 153.673 \times 6.590 \\ &= 1.012.705.460\end{aligned}$$

$$\text{Đơn giá bình quân cuối ngày } \frac{17}{12} = \frac{576.085.714 + 1.012.705.460}{88.954,2 + 153.673} = 6.511,2$$

$$\begin{aligned}\text{Ngày 20/12 Xuất} &= \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá} \\ &= 8.900 \times 6.511,2 \\ &= 57.949.680\end{aligned}$$

Kế toán định khoản :

Nợ TK 632: 57.949.680

Có TK 156: 57.949.680

Căn cứ vào Phiếu xuất kho (Biểu số 2.6), kế toán ghi sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4), từ sổ Nhật ký chung vào Sổ cái TK 632 (Biểu số 2.7) .



**Biểu số 2.6****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

Mẫu số 02-VT  
 Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 14/09/2006 BTC

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 20 tháng 12 năm 2011  
 Số: 2012    Nợ 632: 48,446,004  
                     Có 156: 48,446,004

Tên và địa chỉ người bán : Công ty TNHH Thanh Hòa

Hóa đơn số : 0051250

Lý do xuất kho : Xuất bán hàng hóa

STT	Tên vật tư	MS	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Sắt phế liệu		Kg	8.900	8.900	6.511,2	57.949.680
	Cộng	x	x	x	x	x	57.949.680

Tổng số tiền (viết bằng chữ) : Năm mươi bảy triệu chín trăm bốn chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng.

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu      người nhận hàng      thủ kho      kế toán trưởng      Giám đốc  
 (ký, họ tên)                      (ký, họ tên)                      (ký, họ tên)                      (ký, họ tên)                      (ký, họ tên)

**Biểu số 2.4****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC****Mẫu số : S03a-DN**Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính : Đồng

NT GS	Chứng t		Diễn giải	ĐG SC	STT đồng	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
A	B	C		E	F	G	1	2
			.....					
18/12	GBN1 812	18/12	Phí chuyển tiền			635	14,560	
						1123		14,560
18/12	PC55/ 12	18/12	TT tiền chuyển phát nhanh			642	18.150	
						111		18.150
19/12	GBN1 9/12	19/12	Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt			111	70.000.000	
						112		70.000.000
20/12	PC57/ 12	20/12	Tạm ứng mua vật tư			141	3.000.000	
						111		3.000.000
20/12	HĐ005 1250	20/12	Xuất bán Sắt phế liệu cho CT Thanh Hoà			112	57,684,000	
						511		52,440,000
						3331		5,244,000
20/12	PXK2 012	20/12	Trị giá vốn hàng bán			632	48,446,004	
						156		48,446,004
			.....					
			<b>Cộng số phát sinh trong kỳ</b>				<b>130,444,388,533</b>	<b>130,444,388,533</b>

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

**Biểu số 2.7**

CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC

Mẫu số : S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐU'	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	Số TT		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			..... ....					
05/12	PXK 0512	05/12	Trị giá vốn hàng bán			156	19,478,425	
12/12	PXK 1212	12/12	Trị giá vốn hàng bán			156	143,709,142	
15/12	PXK 1512	15/12	Trị giá vốn hàng bán			156	55,125,360	
<b>20/12</b>	<b>PXK 2012</b>	<b>20/12</b>	<b>Trị giá vốn hàng bán</b>			<b>156</b>	<b>57.949.680</b>	
31/12	PKT3 3/12	31/12	XĐ kết quả hoạt động sản xuất			911		12,456,621,370
			Số phát sinh				12,456,621,370	12,456,621,370
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ng- ời lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

### 2.2.3 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

\* Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí cho việc quản lý kinhdoanh, quản lý hành chính và phục vụ chung khác liên quan đến hoạt động của cả doanh nghiệp. *Chi phí quản lý doanh nghiệp chủ yếu của công ty bao gồm:*

- Chi phí trả lương cho nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí mua văn phòng phẩm
- Lệ phí ngân hàng
- Tiền điện thoại
- Chi phí bằng tiền khác: chi phí tiếp khách, thuê môn bài....

*\* Các chứng từ sử dụng:*

- Bảng lương
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hoá đơn GTGT
- Giấy báo nợ, Phiếu chi
- Các chứng từ khác có liên quan

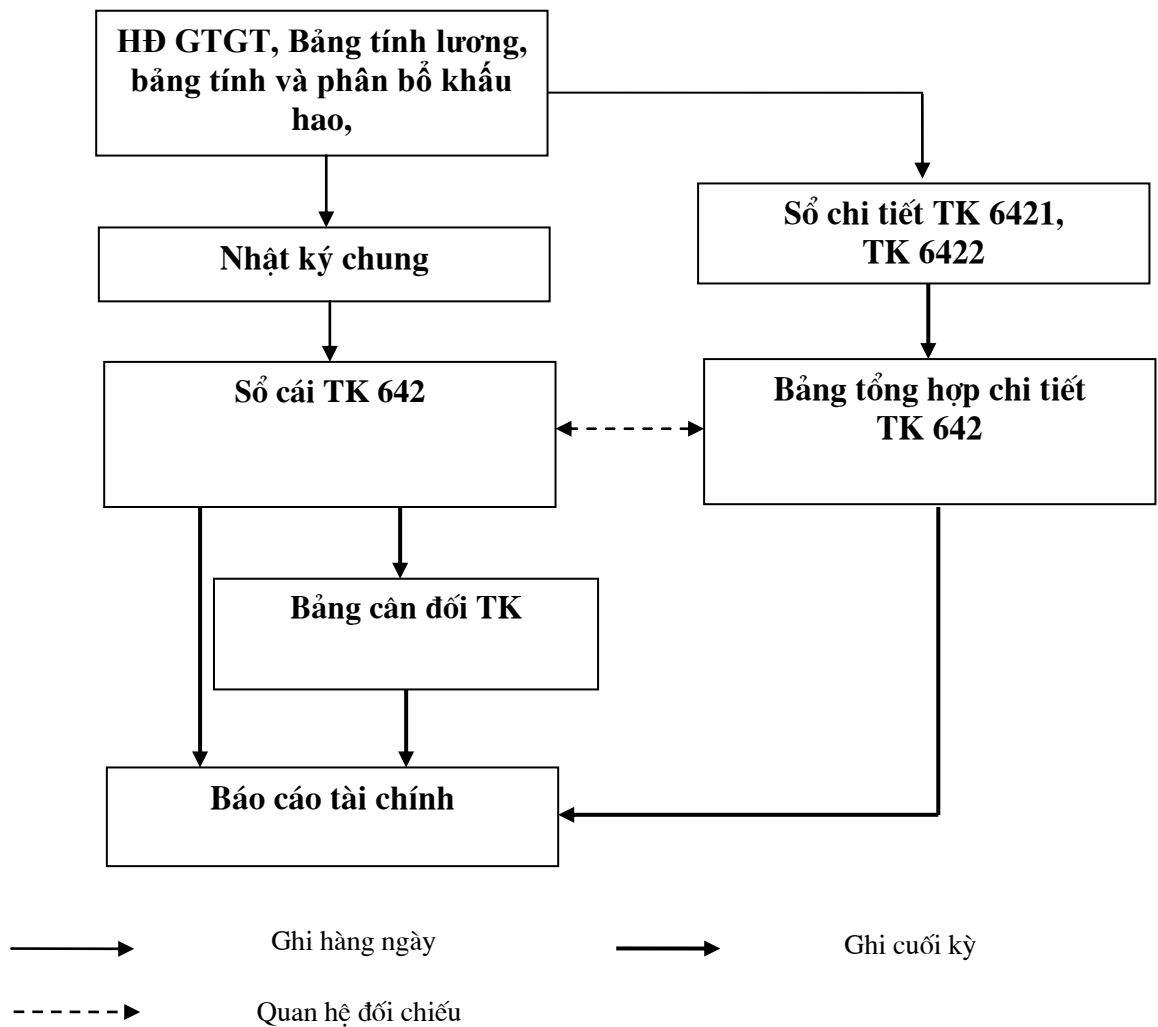
*\* Tài khoản sử dụng:*

TK 6421 - Chi phí quản lý bán hàng

TK 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

*\* Quy trình hạch toán*

## Sơ đồ 2.6. Trình tự hạch toán chi phí quản lý



Hàng tháng, căn cứ vào hóa đơn, bảng thanh toán lương, bảng tính và phân bổ khấu hao, phiếu chi... đã kiểm tra, kế toán tập hợp chi phí thực tế phát sinh làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung, từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 642.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối TK. Từ sổ chi tiết TK 6421, TK 6422, kế toán vào Bảng tổng hợp chi tiết TK 642. Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Bảng tổng hợp chi tiết với Sổ cái được dùng để lập Báo cáo tài chính.

**Ví dụ 2.3:** Ngày 17/12/2011, mua dầu của công ty CP vận tải và du lịch Petrolimex HP để phục vụ công tác bán hàng trị giá 841.500 đồng.

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT, phiếu chi, kế toán định khoản :

Nợ TK 6421: 765.000

Nợ TK 3331:76.500

Có TK 111:841.500

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT (Biểu số 2.8), Phiếu chi (Biểu số 2.9), kế toán ghi sổ Nhật kí chung (Biểu số 2.4), từ sổ Nhật kí chung kế toán ghi Sổ cái TK 642 (Biểu số 2.12), từ Phiếu chi (Biểu số 2.9), kế toán ghi Sổ chi tiết TK 6421 (Biểu số 2.13).

**Biểu số 2.8**

	<b>HOÁ ĐƠN</b>															
	<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	Mẫu số: 01GTKT3/001														
	Liên 2: Giao khách hàng	Ký hiệu: AA/11P														
	Ngày ..17... tháng.....12... năm 2011	Số: 0079211														
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ Phần vận tải và du lịch Petrolimex HP.....																
Địa chỉ: Số 16, Ngô quyền, Hải Phòng .....																
Số tài khoản: .....																
Điện thoại:.....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>6</td><td>1</td><td>2</td><td>6</td><td>9</td><td>9</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>			0	2	0	0	6	1	2	6	9	9				
0	2	0	0	6	1	2	6	9	9							
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ Phần Trường Lộc.....																
Địa chỉ: 352, Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng .....																
Số tài khoản: .....																
Hình thức thanh toán: Tiền mặt.....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>3</td><td>0</td><td>0</td><td>0</td><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>			0	2	0	3	0	0	0	0	2	0				
0	2	0	3	0	0	0	0	2	0							
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị Tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền											
A	B	C	1	2	3											
1	Dầu Do	Lít	45	17,000	765,000											
Cộng tiền hàng:					765,000											
Thuế GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:			76,500											
Tổng cộng tiền thanh toán		841,500														
Số tiền viết bằng chữ: <i>Tám trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng.</i>																
<b>Người mua hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Người bán hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Thủ trưởng Đơn vị</b> <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>												

**Biểu số 2.9**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc  
Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

Mẫu số 02-TT  
Theo QĐ số: 48/2006-BTC  
ngày 14 tháng 09 năm 2006  
của Bộ trưởng BTC

**PHIẾU CHI**

Ngày 17 tháng 12 năm 2011

Quyển số:.....

Số: PC53/12.....

Nợ TK6421: 765.000

Nợ TK133: 76.500

Có TK111: 841.500

Họ tên người nhận tiền: Lê Hữu Tùng.....

Địa chỉ: Phòng kinh doanh.....

Lý do chi: mua dầu do.....

Số tiền: 841.500 ..... (*Viết bằng chữ*) Tám trăm bốn mươi một  
nghìn năm trăm đồng.....

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 17 tháng 12 năm 2011

**Thủ trưởng đơn vị    Kế toán trưởng    Người lập    Người nhận    Thủ quỹ**

(*ký, họ tên*)

(*ký, họ tên*)

(*ký, họ tên*)

(*ký, họ tên*)

(*ký, họ tên*)

*Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ).....*

+Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý).....

+Số tiền quy đổi.....



**Ví dụ 2.4 :** Ngày 21/12/2011, công ty mua một số bàn ghế của công ty Cổ phần Hải Nam dùng cho bộ phận quản lý theo hóa đơn số 0046930, số tiền là 6.578.000 đồng (VAT 10%), đã thanh toán bằng tiền mặt.

Kế toán định khoản :

Nợ TK 6422: 5.575.000

Nợ TK 3331: 557.500

Có TK 111: 6.578.000

Căn cứ vào Hóa đơn (Biểu số 2.10), Phiếu chi (Biểu số 2.11) , kế toán ghi sổ Nhật kí chung (Biểu số 2.4), từ sổ Nhật kí chung kế toán ghi Sổ cái TK 642 (Biểu số 2.12) , đồng thời kế toán ghi Sổ chi tiết TK 6422 (Biểu số 2.14).

**Biểu số 2.10**

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị Tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Bàn làm việc CP1600HL	Cái	2	1.802.000	3.604.000
2	Ghế văn phòng GX02A	Cái	3	657.000	1.971.000
<b>Cộng tiền hàng:</b>					<b>5.575.000</b>
<b>Thuế GTGT: 10 %</b>		<b>Tiền thuế GTGT:</b>		<b>557.500</b>	
<b>Tổng cộng tiền thanh toán</b>		<b>6.132.500</b>			
Số tiền viết bằng chữ: <i>Sáu triệu một trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng.</i>					
<b>Người mua hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Người bán hàng</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		<b>Thủ trưởng Đơn vị</b> <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>	

**HOÁ ĐƠN**

**GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày ..21... tháng.....12... năm 2011

Mẫu số:01GTKT3/001  
Ký hiệu: AA/11P  
Số: 0046930

---

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ Phần TM Hải Nam .....

Địa chỉ: Số 218, Tô Hiệu, Hải Phòng .....

Số tài khoản: .....

Điện thoại:.....MS: 

0	2	0	0	5	3	4	8	6	6				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

---

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ Phần Trường Lộc.....

Địa chỉ: 352, Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng .....

Số tài khoản: .....

Hình thức thanh toán: Tiền mặt.....MS: 

0	2	0	3	0	0	0	0	2	0				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

**Biểu số 2.11**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc  
Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

Mẫu số 02-TT  
Theo QĐ số: 48/2006-BTC  
ngày 14 tháng 09 năm 2006  
của Bộ trưởng BTC

**PHIẾU CHI**

Ngày 21 tháng 12 năm 2011

Quyển số:.....

Số: PC58/12.....

Nợ TK6422: 5.557.500

Nợ TK133: 557.500

Có TK111: 6.132.500

Họ tên người nhận tiền: Lương Thị Bình .....

Địa chỉ: Phòng kế hoạch .....

Lý do chi: thanh toán tiền mua bàn ghế.....

Số tiền: 6.132.500 ..... (Viết bằng chữ) Sáu triệu một trăm ba mươi hai nghìn năm trăm *đồng chẵn*.....

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 21 tháng 12 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng

Người lập

Người nhận

Thủ quỹ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ).....

+Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý).....

+Số tiền quy đổi.....

**Biểu số 2.4**  
**CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

Mẫu số : S03a-DN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính : Đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	STT Đồng	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			.....					
17/12	PC53/ 12	17/12	TT tiền dầu			642	765.000	
						133	76.500	
						111		841.500
17/12	PC54/ 12	17/12	Mua văn phòng phẩm			642	309.500	
						133	30.950	
						111		340.450
18/12	GBN1 812	18/12	Phí chuyển tiền			635	14,560	
						112		14,560
21/12	PC58 /12	21/12	TT tiền mua bàn ghế			642	5.557.000	
						133	557.500	
						111		6.132.500
			.....					
31/12	BTTL T12	31/12	Lương và khoản trích theo T12			642	50.083.660	
						334		44.067.000
						338		6.016.660
31/12	BPB KH	31/12	Trích KHTSCĐ			642	70.295.781	
						214		70.295.781
			<b>Cộng số phát sinh trong kỳ</b>				<b>130,444,388,533</b>	<b>130,444,388,533</b>

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên)

**Biểu số 2.12**

**CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

**Mẫu số : S03b-DN**  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí quản lý kinh doanh

Số hiệu: 642

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	Số TT		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			.....					
15/12	PC52/ 12	15/12	TT tiền điện			111	1.056.000	
<b>17/12</b>	<b>PC53/ 12</b>	<b>17/12</b>	<b>TT tiền dầu</b>			<b>111</b>	<b>765.000</b>	
17/12	PC54/ 12	17/12	Mua văn phòng phẩm			111	309.500	
<b>21/12</b>	<b>PC58/ 12</b>	<b>21/12</b>	<b>TT tiền mua bàn ghế</b>			<b>111</b>	<b>6.132.500</b>	
22/12	PC59/ 12	22/12	TT tiền điện thoại bàn			111	538.248	
			.....					
30/12	PC60/ 12	30/12	TT tiền tiếp khách			111	1.858.000	
31/12	BTTLT1 2	31/12	Lương và trích theo lương T12			334	44.067.000	
31/12	BTTLT1 2	31/12	Lương và trích theo lương T12			338	6.016.660	
31/12	BPBK H	31/12	Trích KHTSCĐ			214	70.295.781	
31/12	PKT34/1 2	31/12	Kết chuyển chi phí			911		2.422.843.154
			Số phát sinh				2.422.843.154	2.422.843.154
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người lập biểu**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

**Biểu số 2.13****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC****Mẫu số : S03b-DN**Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 6421

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
1	2	3	4	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			
			.....			
30/11	BTTLT11	30/11	Lương phải trả T11	334	17.200.000	
10/12	PC48/12	10/11	TT tiền xăng	111	625.900	
15/12	PC51/12	15/12	TT tiền mua dầu	111	2.878.398	
<b>17/12</b>	<b>PC53/12</b>	<b>17/12</b>	<b>TT tiền dầu</b>	<b>111</b>	<b>765.000</b>	
20/12	PC57/12	20/12	TT tiền ĐThoại cho NV	111	649.000	
			.....			
31/12	BTTLT12	31/12	Lương và trích theo lương T12	334	17.280.000	
31/12	BTTLT12	31/12	Lương và trích theo lương T12	338	2.533.350	
31/12	BPBKH	31/12	Trích KHTSCĐ	214	9.727.570	
			Số phát sinh		920.589.378	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

**Biểu số 2.14**

CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC

Mẫu số : S03b-DN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí quản lý  
doanh nghiệp  
Số hiệu: 6422

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
1	2	3	4	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			
			.....			
15/12	PC51/12	15/12	TT tiền nước	111	98.000	
15/12	PC52/12	15/12	TT tiền điện	111	1.056.000	
17/12	PC54/12	17/12	TT tiền mua văn phẩm phẩm	111	309.500	
<b>21/12</b>	<b>PC55/12</b>	<b>21/12</b>	<b>TT tiền mua bàn ghế</b>	<b>111</b>	<b>5.575.000</b>	
22/12	PC56/12	22/12	TT tiền điện thoại bàn	111	538.248	
			.....			
30/12	PC60/12	30/12	TT tiền tiếp khách	111	1.858.000	
31/12	BTTLT12	31/12	Lương và trích theo lương T12	334	26.867.000	
31/12	BTTLT12	31/12	Lương và trích theo lương T12	338	3.483.695	
31/12	BPBKH	31/12	Trích KHTSCĐ	214	60.568.211	
			Số phát sinh		1.502.250.776	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giám đốc  
(ký, họ tên)

## 2.2.4 Kế toán hoạt động tài chính

### 2.2.4.1 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty Cổ Phần Trường Lộc là khoản tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng.

\* Các chứng từ sử dụng:

- Giấy báo có
- Sổ phụ của Ngân hàng

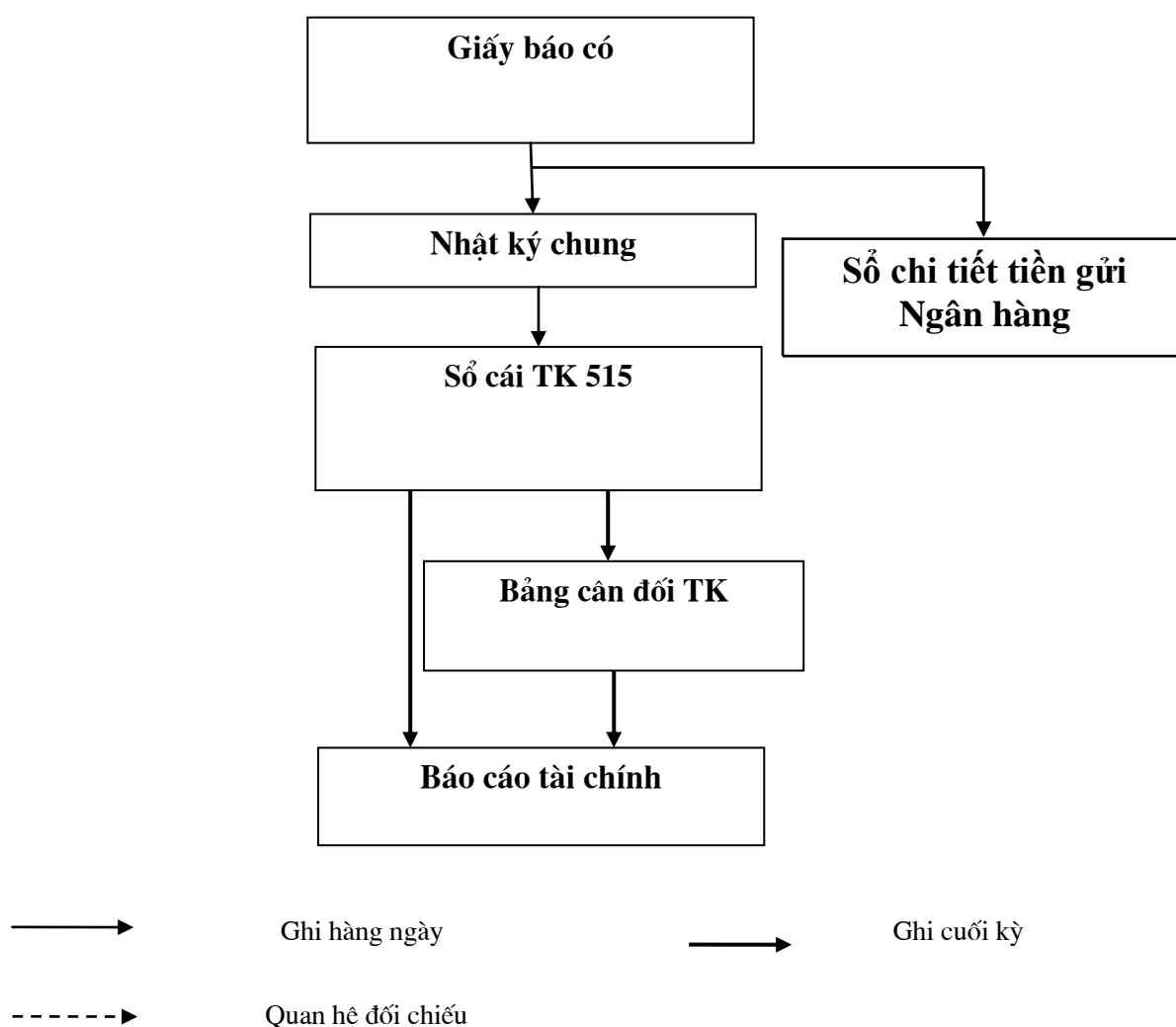
\* Tài khoản sử dụng:

TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

TK 112- Tiền gửi ngân hàng

\* Quy trình hạch toán

#### Sơ đồ 2.7. Trình tự hạch toán doanh thu hoạt động tài chính





Hàng ngày, căn cứ vào giấy báo có, sổ phụ của Ngân hàng đã kiểm tra, kế toán làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung, từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 515.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối TK. Sau khi kiểm tra lại số liệu trên bảng cân đối TK, kế toán lập Báo cáo tài chính.

**Ví dụ 2.5:** Ngày 24/12/2011, công ty nhận được Giấy báo có của Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hải phòng về lãi số dư tài khoản, số tiền : 59.700 đồng

Kế toán định khoản:

Nợ TK 112: 59.700

Có TK 515 : 59.700

Căn cứ vào Sổ phụ (Biểu số 2.15 ), Giấy báo có (Biểu số 2.16 ) của ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, kế toán ghi Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.4 ), từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 515(Biểu số 2.17).

**Biểu số 2.15**

Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

**SỐ PHỤ VND***Từ ngày 24/12/2011 đến ngày 24/12/2011*

Tài khoản số : 32110371155

Tên tài khoản : Công ty cổ phần Trường Lộc

NGÀY	GHI NỢ	GHI CÓ	SỐ DƯ	NỘI DUNG
				Số dư đầu
24/12/2011		59.700	100.603.559	Lãi số dư TK
			100.663.259	Số dư cuối
				GIAO DỊCH VIÊN
				KIỂM SOÁT

**Biểu số 2.16**

Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam	<b>GIẤY BẢO CỐ</b>	Mã GDV: BIDV
Chi nhánh Hải Phòng	Ngày/date : 24/12/2011	Số GD
<b>Kính gửi</b>	: Công ty cổ phần Trường Lộc	
Hôm nay chúng tôi đã ghi Có tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau		
Số tài khoản ghi Có	: 32110 37033 1155	
Số tiền bằng số	: 59.700	
Số tiền bằng chữ	: Năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng.	
Nội dung	: Lãi nhập gốc.	
	GIAO DỊCH VIÊN	KIỂM SOÁT

**Biểu số 2.4****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC****Mẫu số : S03a-DN**Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính : Đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	STT Dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
A	B	C		E	F	G	1	2
			..... .....					
21/12	PC58/1 2	21/12	TT tiền mua bàn ghế			642	5.557.000	
						133	557.500	
						111		6.132.500
22/12	PC59/1 2	22/12	TT tiền ĐThoại bàn			642	538.248	
						133	53.825	
						111		592.073
24/12	PT43/1 2	24/12	Cty CPXD 352 trả tiền hàng			111	20.000.000	
						131		20.000.000
24/12	GBN24 12	24/12	Rút TGNH về nhập quỹ			111	50.000.000	
						112		50.000.000
			..... .....					
31/12	BTTLT 12	31/12	Lương phải trả			642	51.000.000	
						334		51.000.000
31/12	BPBKH	31/12	Trích KHTSCĐ			642	70.295.781	
						214		70.295.781
31/12	GBC31 /12	31/12	Lãi tiền gửi ngân hàng			112	59.700	
						515		59.700
31/12	GBN31 12	31/12	Chuyển trả lãi vay			635	12,000,000	
						112		12,000,000
			<b>Cộng số phát sinh trong kỳ</b>				<b>130,444,388,533</b>	<b>130,444,388,533</b>

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu  
(ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)Giám đốc  
(ký, họ tên)Sinh viên: Ngô Minh Ngọc  
Lớp: QTL402K

**Biểu số 2.17****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

**Mẫu số S03b-DN**  
 Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 14/09/2006- BTC

**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản : Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu : 515

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			.....					
31/10	GBC3 1/10	31/10	Lãi tiền gửi ngân hàng			1121		80.175
30/11	GBC3 0/11	30/11	Lãi tiền gửi ngân hàng			1121		60.603
<b>31/12</b>	<b>GBC 31/12</b>	<b>31/12</b>	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>			<b>1121</b>		<b>59.700</b>
31/12	PKT3 2/12	31/12	XĐ kết quả hoạt động tài chính			911	726,880	
			Số phát sinh				726,880	726,880
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

### 2.2.4.2 Chi phí tài chính

Công ty xác định chi phí hoạt động tài chính là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động về vốn và đầu tư trong doanh nghiệp, các chi phí liên quan đến ngân hàng.

\* Các chứng từ sử dụng:

- Giấy báo nợ
- Sổ phụ của Ngân hàng
- Phiếu chi

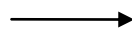
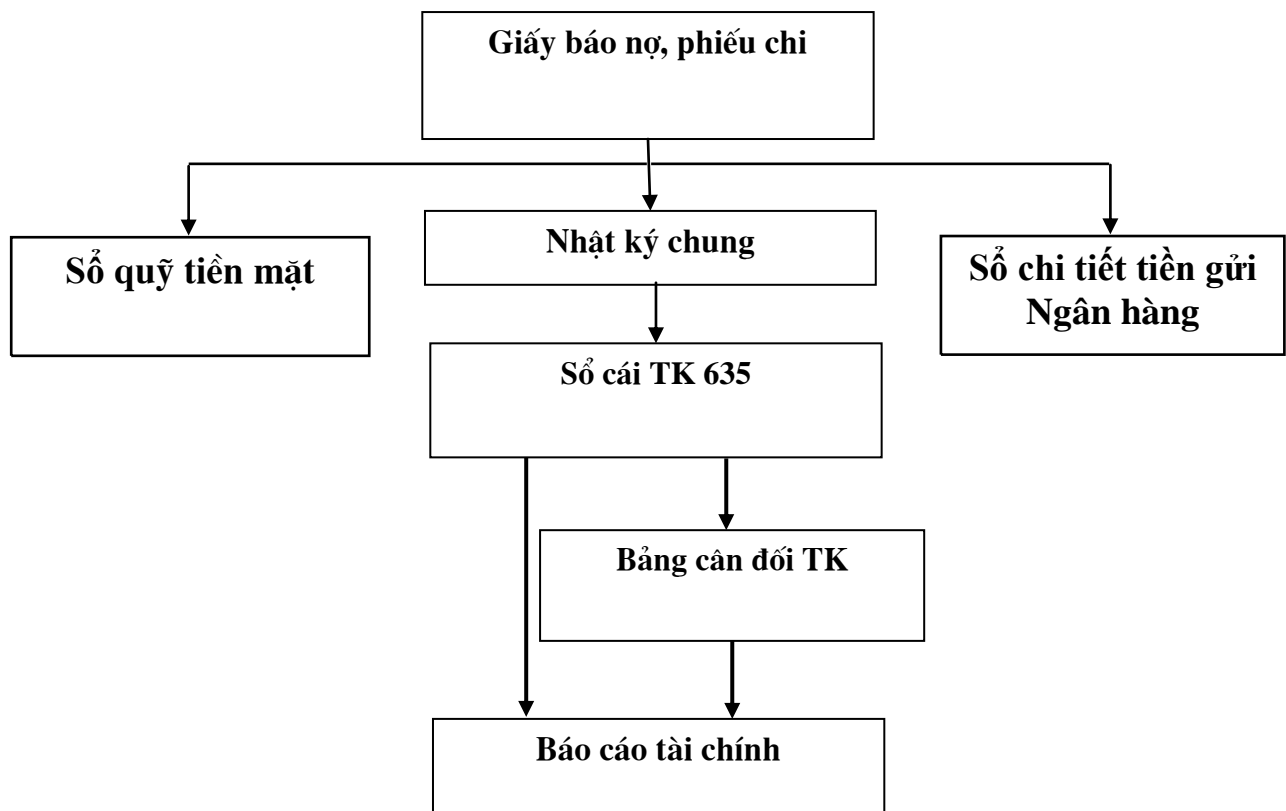
\* Tài khoản sử dụng:

TK 635- Chi phí tài chính

TK 112- Tiền gửi ngân hàng

\* Quy trình hạch toán

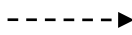
**Sơ đồ 2.8. Trình tự hạch toán Chi phí tài chính**



Ghi hàng ngày



Ghi cuối kỳ



Quan hệ đối chiếu

Hàng ngày, căn cứ vào giấy báo nợ, sổ phụ, phiếu chi của Ngân hàng đã kiểm tra, kế toán làm căn cứ ghi Sổ nhật ký chung, từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 635.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm, kế toán cộng số liệu trên Sổ cái chuyển số liệu vào Bảng cân đối TK. Sau khi kiểm tra lại số liệu trên bảng cân đối TK, kế toán lập Báo cáo tài chính.

**Ví dụ 2.6** : Ngày 18/12/2011, công ty chuyển trả phí chuyển tiền cho ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền : 14,560 đồng.

Kế toán định khoản :

Nợ TK 635: 14.560

Có TK 112: 14.560

Căn cứ vào Sổ phụ (Biểu số 2.18 ), Giấy báo nợ (Biểu số 2.19 ), của ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam kế toán ghi Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.4 ), từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 635 (Biểu số 2.20 ).

**Biểu số 2.18**

Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam  
Chi nhánh Hải Phòng

**SỔ PHỤ VND**  
*Từ ngày 18/12/2011 đến ngày 18/12/2011*

Tài khoản số : 32110371155  
Tên tài khoản : Công ty cổ phần Trường Lộc

NGÀY	GHI NỢ	GHI CÓ	SỐ DƯ	NỘI DUNG
			35.974.999	Phí
18/12/2011	14.560		35.989.559	chuyển
			35.989.559	tiền
				GIAO DỊCH VIÊN
				KIỂM SOÁT

**Biểu số 2.19**

Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam	<b>GIẤY BÁO NỢ</b> Ngày/date : 18/12/2011	Mã GDV: BIDV Số GD
Chi nhánh Hải Phòng		
<b>Kính gửi</b>	: Công ty cổ phần Trường Lộc	
Hôm nay chúng tôi đã ghi Nợ tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau		
Số tài khoản ghi Có	: 32110 37033 1155	
Số tiền bằng số	: 14.560	
Số tiền bằng chữ	: Mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi đồng.	
Nội dung	: Phí chuyển tiền.	
GIAO DỊCH VIÊN	KIỂM SOÁT	

**Biểu số 2.4**  
**CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

Mẫu số : S03a-DN  
 Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
 ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính : Đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	STT Dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Cú
A	B	C		E	F	G	1	2
			.....					
17/12	PNK1 7/12	17/12	Nhập Thép ống US5			156	58.550.000	
						133	5.855.000	
						331		64.405.000
17/12	PC53/ 12	17/12	TT tiền dầu			6421	711.818	
						111		711.818
17/12	PC54/ 12	17/12	Mua văn phòng phẩm			6422	309.500	
						111		309.500
<b>18/12</b>	<b>GBN 1812</b>	<b>18/12</b>	<b>Phí chuyển tiền</b>			<b>635</b>	<b>14,560</b>	
						<b>1123</b>		<b>14,560</b>
18/12	PC55 /12	18/12	TT tiền chuyển phát nhanh			6421	18.150	
						111		18.150
19/12	GBN1 912	19/12	Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt			111	70.000.000	
						112		70.000.000
20/12	PC56/ 12	20/12	Tạm ứng mua vật tư			141	3.000.000	
						111		3.000.000
			.....					
			<b>Cộng số phát sinh trong kỳ</b>				<b>130,444,388,533</b>	<b>130,444,388,533</b>

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên)



**Biểu số 2.20**

CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC

**Mẫu số : S03b-DN**  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Số hiệu: 635

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			.....					
15/11	GBN1 511	15/11	Phí chuyển tiền			1123	101,063	
31/11	GBN3 111	31/11	Chuyển trả lãi vay			1123	12,000,000	
			.....					
03/12	GBN0 312	03/12	Phí chuyển tiền			1123	54,510	
12/12	GBN1 212	12/12	Phí chuyển tiền			1123	33,200	
<b>18/12</b>	<b>GBN1 812</b>	<b>18/12</b>	<b>Phí chuyển tiền</b>			<b>1123</b>	<b>14,560</b>	
31/12	GBN3 112	31/12	Chuyển trả lãi vay			1123	12,000,000	
31/12	PKT3 5/12	31/12	XĐ kết quả hoạt động tài chính			911		161,848,268
			Số phát sinh				161,848,268	161,848,268
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

### 2.2.5 Kế toán hoạt động khác

Trong năm 2011 không phát sinh các thu nhập và chi phí khác.

### 2.2.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ kế toán năm.

\* Các chứng từ sử dụng:

- Các chứng từ có liên quan

\* Tài khoản sử dụng:

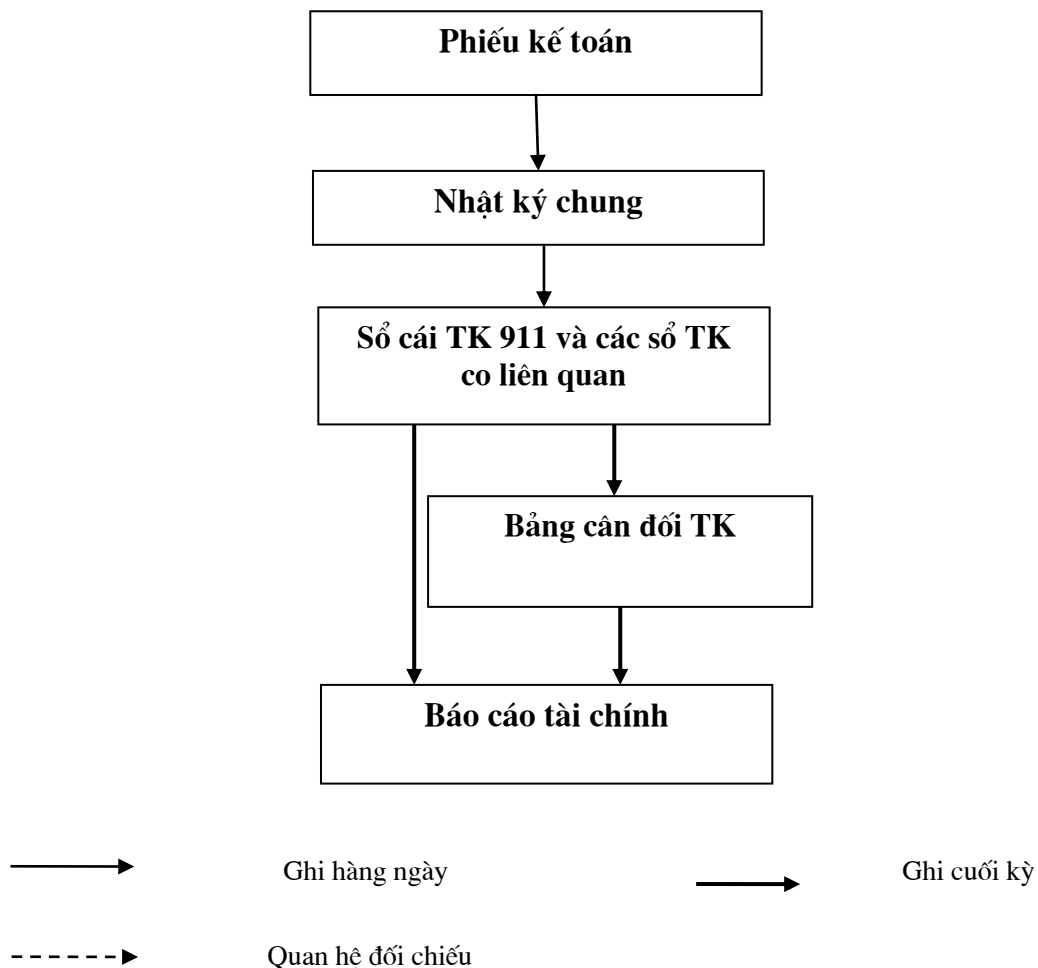
TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối

TK 511, 515, 632, 635, 642...

\* Quy trình hạch toán

#### Sơ đồ 2.9. Trình tự hạch toán Xác định kết quả kinh doanh



Cuối mỗi quý, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển các tài khoản, cuối năm, kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trên phiếu kế toán. Sau khi vào sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái các tài khoản. Số liệu trên Sổ cái được chuyển vào Bảng cân đối TK. Sau khi kiểm tra lại số liệu trên bảng cân đối TK, kế toán lập Báo cáo tài chính.

**Ví dụ 2.7:** Ngày 31/12/2011, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty trong năm 2011.

Căn cứ vào Phiếu kế toán (Biểu số 2.21, Biểu số 2.22, Biểu số 2.23, Biểu số 2.24, Biểu số 2.25, Biểu số 2.26, Biểu số 2.27, Biểu số 2.28), kế toán ghi Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.4), từ Sổ nhật ký chung chuyển số liệu vào Sổ cái TK 911 (Biểu số 2.29), Sổ cái TK 821 (Biểu số 2.30), Sổ cái TK 421 (Biểu số 2.31)

**Biểu số 2.21**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 31/12

<b>ST T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>TK Nợ</b>	<b>TK Có</b>	<b>Số tiền</b>
1	KC doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	911	15.483.489.668
	<b>Cộng</b>			<b>15.483.489.668</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.22**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 32/12

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>TK Nợ</b>	<b>TK Có</b>	<b>Số tiền</b>
1	KC doanh thu hoạt động tài chính	515	911	726.880
	<b>Cộng</b>			<b>726.880</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.23**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 33/12

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	KC giá vốn hàng bán	911	632	12.456.621.370
	<b>Cộng</b>			<b>12.456.621.370</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.24**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 34/12

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kc chi phí QLDN	911	642	2.822.843.154
	<b>Cộng</b>			<b>2.822.843.154</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.25**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 35/12

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	KC chi phí tài chính	911	635	161.848.268
	<b>Cộng</b>			<b>161.848.268</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.26**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 36/12

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Điều chỉnh thuế theo quyết toán	821	3334	941.889
	<b>Cộng</b>			<b>941.889</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.27**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 37/12

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	KC thuế TNDN	911	821	10.725.939
	<b>Cộng</b>			<b>10.725.939</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.28**

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: 38/12

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	KC lãi sau thuế TNDN	911	421	32.177.817
	<b>Cộng</b>			<b>32.177.817</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.4**  
**CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

Mẫu số : S03a-DN  
 Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
 ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính : Đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	Số TT dòng	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			.....					
17/12	PNK1 7/12	17/12	Nhập Thép ống US5			156	58.550.000	
						133	5.855.000	
						331		64.405.000
17/12	PC53 /12	17/12	TT tiền dầu			642	711.818	
						111		711.818
17/12	PC54 /12	17/12	Mua văn phòng phẩm			642	309.500	
						133	30.950	
						111		340.450
18/12	GBN1 812	18/12	Phí chuyển tiền			635	14,560	
						112		14,560
18/12	PC55/ 12	18/12	TT tiền chuyển phát nhanh			642	18.150	
						111		18.150
19/12	GBN1 912	19/12	Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt			111	70.000.000	
						112		70.000.000
19/12	PC55 /12	19/12	TT tiền Đthoại cho NV			642	649.000	
						133	64.900	



					111		713.900
20/12	PC56/ 12	20/12	Tạm ứng mua vật tư		141	3.000.000	
					111		3.000.000
20/12	HĐ005 1250	20/12	Xuất bán Sắt phế liệu cho CT Thanh Hoà		112	64.614.000	
					511		58.740.000
					3331		5.874.000
20/12	PXK2 012	20/12	Trị giá vốn hàng bán		632	57.949.680	
					156		57.949.680
21/12	PC58/ 12	21/12	TT tiền mua bàn ghế		642	5.557.000	
					133	557.500	
					111		6.132.500
22/12	PC59/ 12	22/12	TT tiền ĐThoại bàn		642	538.248	
					133	53.825	
					111		592.073
24/12	PT43/ 12	24/12	Cty CPXD 352 trả tiền hàng		111	20.000.000	
					131		20.000.000
24/12	GBN2 412	24/12	Rút TGNH về nhập quỹ		111	50.000.000	
					112		50.000.000
			.....				
31/12	BTT LT1 2	31/12	Lương và khoản trích theo lương T 2		642	50.083.900	
					334		44.067.240

						338		6.016.660
31/12	BPB KH	31/12	Trích KHTSCĐ			642	70.295.781	
						214		70.295.781
31/12	GBC3 1/12	31/12	Lãi tiền gửi ngân hàng			112	59.700	
						515		59.700
31/12	GBN3 112	31/12	Chuyển trả lãi vay			635	12,000,000	
						112		12,000,000
31/12	PKT31 /12	31/12	KC doanh thu bán hàng và ccdv			511	15,483,489,668	
						911		15,483,489,668
31/12	PKT32 /12	31/12	KC doanh thu hoạt động tài chính			515	726,880	
						911		726,880
31/12	PKT33 /12	31/12	KC giá vốn hàng bán			911	12,456,621,370	
						632		12,456,621,370
31/12	PKT34 /12	31/12	Kc chi phí QLDN			911	2,822,843,154	
						642		2,822,843,154
31/12	PKT35 /12	31/12	KC chi phí tài chính			911	161,848,268	
						635		161,848,268
31/12	PKT36 /12	31/12	Điều chỉnh thuế TNDN			821	941,889	
						3334		941,889
31/12	PKT37 /12	31/12	KC thuế TNDN			911	10,725,939	
						821		10,725,939
31/12	PKT38 /12	31/12	KC lãi sau thuế TNDN			911	32,177,817	
						421		32,177,817
			<b>CỘNG</b>				<b>130,444,388,533</b>	<b>130,444,388,533</b>

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Sinh viên: Ngô Minh Ngọc  
Lớp: QTL402K

**Biểu số 2.29**

CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC

**Mẫu số : S03b-DN**Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
31/12	PKT3 1/12	31/12	KC doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			511		15,483,489,668
31/12	PKT3 2/12	31/12	KC doanh thu hoạt động tài chính			515		726,880
31/12	PKT3 3/12	31/12	KC giá vốn hàng bán			632	12,456,621,370	
31/12	PKT3 4/12	31/12	Kc chi phí QLDN			642	2,822,843,154	
31/12	PKT3 5/12	31/12	KC chi phí tài chính			635	161,848,268	
31/12	PKT3 7/12	31/12	KC thuế TNDN			821	10,725,939	
31/12	PKT3 8/12	31/12	KC lãi sau thuế TNDN			421	32,177,817	
			Số phát sinh				15,484,216,548	15,484,216,548
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

**Biểu số 2.30****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC**

**Mẫu số : S03b-DN**  
 Ban hành theo QĐ số  
 48/2006/QĐ- BTC  
 ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: chi phí thuế thu nhập doanh  
 nghiệp  
 Số hiệu: 821

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK	Số tiền	
	Số hiệu	NT		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
31/3	Tờ khai thuế BS	31/3	Thuế TNDN tạm tính Quý I /2011			3334	2.560.680	
30/6	Tờ khai thuế BS	30/6	Thuế TNDN tạm tính Quý II /2011			3334	2.256.230	
30/9	Tờ khai thuế BS	30/9	Thuế TNDN tạm tính Quý III/2011			3334	2.467.140	
30/11	Tờ khai thuế BS	30/11	Thuế TNDN tạm tính Quý IV/2011			3334	2.500.000	
31/12	PKT36/12	31/12	Điều chỉnh thuế theo quyết toán			3334	941.889	
31/12	PKT37/12	31/12	KC thuế TNDN			911		10,725,939
			Số phát sinh				10,725,939	10,725,939
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

**Biểu số 2.31****CÔNG TY CP TRƯỜNG LỘC****Mẫu số : S03b-DN**Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ CÁI**

Năm 2011

Tên tài khoản: lợi nhuận ch- a phân phối

Số hiệu: 421

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK	Số tiền	
	SH	NT		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					<b><u>440,560,829</u></b>
31/12	PKT3 8/12	31/12	KC lãi sau thuế TNDN			911		32,177,817
			Số phát sinh					32,177,817
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b><u>472,738,646</u></b>

*Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011***Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

**Biểu số 2.32****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b> (100=110+120+130+140+150+160)	<b>100</b>	<b>1,041,416,293</b>	<b>4,399,907,991</b>
<b>I, Tiền</b>	<b>110</b>	<b>88,478,191</b>	<b>135,656,656</b>
1, Tiền	111	88,478,191	135,656,656
2, Các khoản tương đương với tiền	112		
<b>II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
1, Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2, Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3, Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
<b>III, Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>595,556,543</b>	<b>196,016,773</b>
1, Phải thu của khách hàng	131	553,190,000	153,650,230
2, Trả trước cho người bán	132		
3, Thuế GTGT được khấu trừ	133	42,366,543	42,366,543
4, Các khoản phải thu khác	138		
5, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		
<b>IV, Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>688,541,600</b>	<b>4,199,854,833</b>
1, Hàng tồn kho	141	688,541,600	4,199,854,833
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		
<b>V, Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>22,029,959</b>	<b>22,029,959</b>
1, Chi phí trả trước	151		
2, Tài sản ngắn hạn khác	152	22,029,959	22,029,959
<b>B. Tài sản dài hạn</b> (200=210+220+230+240)	<b>200</b>	<b>7,105,753,242</b>	<b>2,778,315,010</b>
<b>I, Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>7,105,753,242</b>	<b>2,778,315,010</b>
1, TSCĐ hữu hình	211	7,105,753,242	2,778,315,010
Nguyên giá	212	7,949,302,623	3,078,315,010
Giá trị hao mòn lũy kế	213	(843,549,381)	(300,000,000)
2, TSCĐ thuê tài chính	214		
Nguyên giá	215		
Giá trị hao mòn lũy kế	216		
3, TSCĐ vô hình	217		
Nguyên giá	218		
Giá trị hao mòn lũy kế	219		
<b>II, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>		
<b>III, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		
<b>IV, Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>250</b>	<b>7,947,169,535</b>	<b>7,178,223,001</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)**

Năm 2011

<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A, Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>2,314,991,718</b>	<b>1,532,991,566</b>
<b>I, Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,023,913,162</b>	<b>541,913,010</b>
1, Vay ngắn hạn	311		
2, Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3, Phải trả người bán	313	992,585,469	226,474,948
4, Người mua trả tiền trước	314		293,190,000
5, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	2,984,194	5,362,963
6, Phải trả công nhân viên	316		
7, Chi phí phải trả	317	28,343,499	16,885,099
8, Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		
<b>II, Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>1,291,078,556</b>	<b>991,078,556</b>
1, Vay dài hạn	321	1,291,078,556	991,078,556
2, Nợ dài hạn	322		
<b>B, Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>6,072,738,646</b>	<b>6,040,560,829</b>
<b>I, Nguồn vốn – quỹ</b>	<b>410</b>	<b>5,600,000,000</b>	<b>5,600,000,000</b>
1, Nguồn vốn kinh doanh	411	5,600,000,000	5,600,000,000
2, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3, Chênh lệch tỷ giá	413		
4, Quỹ phát triển kinh doanh	414		
5, Lãi chưa phân phối	415	472,738,646	440,560,829
6, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	416		
<b>II, Nguồn kinh phí</b>	<b>420</b>		
1, Quỹ quản lý cấp trên	421		
2, Nguồn kinh phí	422		
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>430</b>	<b>7,947,169,535</b>	<b>7,178,223,001</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		14.106,32	122.999,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hải Phòng, Ngày 28 tháng 2 năm 2012

**Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)



**Biểu số 2.33****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>1</b>	<b>15,483,489,668</b>	<b>24,603,292,548</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	2		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>15,483,489,668</b>	<b>24,603,292,548</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11	12,456,621,370	24,508,573,557
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>3,026,868,298</b>	<b>94,718,991</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	726,880	145,144
<b>7. Chi phí tài chính</b>	22	161,848,268	89,660,977
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	23	2,422,843,154	352,381,721
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>42,903,756</b>	<b>(347,178,563)</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	31		410,000,000
<b>11. Chi phí khác</b>	32		
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>410,000,000</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>42,903,756</b>	<b>62,821,437</b>
<b>14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	51	10,725,939	17,590,002
<b>15. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>	<b>32,177,817</b>	<b>45,231,435</b>

*Hải Phòng, Ngày 28 tháng 2 năm 2012***Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG LỘC**

### **3.1.Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty**

Công ty cổ phần Trường Lộc trong suốt quá trình hoạt động đã trải qua khó khăn, thử thách để tồn tại cạnh tranh và phát triển. Trong những năm qua Ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên đã từng bước cố gắng phấn đấu để đạt được kết quả cao nhất. Thành tích đó không đơn thuần là sự tăng trưởng về mặt vật chất mà còn là sự lớn mạnh toàn diện về trình độ quản lý, làm việc của công ty. Đóng góp vào kết quả chung này không thể không nói tới công tác của bộ máy kế toán.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức tương đối chặt chẽ với những nhân viên có trình độ, có năng lực, nhiệt tình trong công việc. Việc bố trí nhiệm vụ phù hợp với trình độ, khả năng của mỗi người đã đóng góp phần đắc lực vào công tác hạch toán và quản lý tài chính kinh tế trong công ty. Trong nội bộ phòng kế toán luôn quán triệt chế độ trách nhiệm, mỗi người đều có nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng nhưng lại có mối liên hệ mật thiết với nhau về nghiệp vụ đảm bảo số liệu hạch toán được kịp thời, chính xác và thông suốt. Đây chính là kết quả của quá trình hợp lý hóa bộ máy kế toán của công ty. Mỗi nhân viên trong phòng đều hiểu rõ trách nhiệm, làm tốt chức năng nhiệm vụ được giao của mình, luôn học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ và vững mạnh, tạo điều kiện cho từng người và toàn bộ bộ máy kế toán hoàn thành nhiệm vụ với hiệu suất chất lượng cao.

### 3.1.1. Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty.

#### 3.1.1.1. Đối với công tác kế toán.

Kế toán là một bộ phận cấu thành nên hệ thống quản lý kinh tế tài chính của Công ty và là một bộ phận quan trọng quyết định sự thành bại trong kinh doanh. Vì vậy, Công ty sớm nhận thấy vai trò của bộ máy kế toán trong việc quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh: Kế toán thường xuyên kiểm tra các chi phí phát sinh, phát hiện những nghiệp vụ bất thường cần điều chỉnh lại, đơn đốc thu hồi công nợ và cho biết nguồn tài chính hiện tại của Công ty, phản ánh lên sổ sách kế toán và là nơi lưu trữ thông tin tài chính quan trọng. Việc lập báo cáo tài chính một cách khoa học và chặt chẽ mang một ý nghĩa rất lớn. Với đội ngũ kế toán giỏi, tinh thông nghiệp vụ đã hoàn thành những bản báo cáo tài chính mang tính chính xác, phù hợp.

#### 3.1.1.2. Hình thức, chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng:

##### - **Hình thức kế toán:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung là phù hợp. Đây là hình thức sổ kế toán đơn giản về quy trình hạch toán, giúp cho kế toán thuận tiện trong việc ghi chép, xử lý số liệu kế toán mà còn tiết kiệm được thời gian và công sức, tạo điều kiện cho việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.

##### - **Chứng từ kế toán:**

Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ sử dụng theo đúng mẫu của Bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ, chính xác với nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các chứng từ được lưu giữ, bảo quản cẩn thận. Kế toán phần hành nào thì lưu giữ chứng từ của phần đó, không chồng chéo nhau, nguyên tắc phân công nhiệm vụ rõ ràng.

##### - **Về hệ thống tài khoản sử dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của Bộ tài chính về việc áp dụng chế độ, chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước. Đồng thời trong quá trình hạch toán Công ty phản ánh một cách chi tiết cụ thể, phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc điểm riêng của đơn vị.

##### - **Về tổ chức bộ sổ kế toán:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, các chứng từ gốc, các loại sổ sử dụng, các bảng phân bổ được tuân thủ theo một quy định chung và thực hiện đồng bộ, thống nhất toàn Công ty. Việc sử dụng các thông tin kế toán phù hợp với trình độ, năng lực và điều kiện trang thiết bị kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của Công ty. Việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ lấy.

*3.1.1.3. Công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh :*

Trải qua quá trình phát triển, công ty đã dần hoàn thiện công tác hạch toán của mình. Công ty đã nắm bắt nhanh những thông tin kinh tế, những thay đổi về chế độ kế toán để áp dụng cho doanh nghiệp mình một cách phù hợp, đặc biệt về vấn đề doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Hệ thống tài khoản và phương pháp hạch toán được áp dụng phù hợp với quy định của Bộ tài chính. Hạch toán nhanh chóng, chính xác các nghiệp vụ góp phần đảm bảo sự chính xác nghiệp vụ trong công tác hạch toán, đáp ứng đầy đủ số liệu báo cáo kế toán cho công ty.

### **3.1.2. Những hạn chế của công tác kế toán tại Công ty.**

#### **- Về luân chuyển chứng từ :**

Chứng từ kế toán rất quan trọng trong công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng. Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời gian quy định. Hơn nữa việc tập hợp chứng từ vì không có quy định nghiêm ngặt về thời gian giao nộp chứng từ của các bộ phận nên tình trạng chứng từ bị chậm trễ trong quá trình đưa đến phòng kế toán để xử lý dẫn đến tình trạng quá tải công việc khi chứng từ về một lúc.

Việc kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ là điều kiện không thể thiếu được mang tính pháp lý. Tại công ty việc này được thực hiện thường xuyên hàng ngày nhưng vẫn có trường hợp hóa đơn luân chuyển đến khâu cuối cùng vẫn thiếu chữ ký của người nhận hàng hoặc của giám đốc công ty.

#### **- Về sổ sách của doanh nghiệp:**

Do quy mô hoạt động kinh doanh của Công ty còn nhỏ, số lượng hàng bán chưa lớn nên Công ty còn rất hạn chế trong việc mở sổ chi tiết theo các tài khoản gây trở ngại cho việc theo dõi các đối tượng hàng hoá tại Công ty. Cụ thể đó là: sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết giá vốn hàng bán. Và tại Công ty việc lập các bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản vẫn còn hạn chế, điều này gây khó khăn cho kế toán trong việc đối chiếu sổ sách tại Công ty.

- **Về chính sách ưu đãi trong tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm :**

Trong quá trình tiêu thụ, công ty không áp dụng những chính sách ưu đãi về chiết khấu thanh toán cho khách hàng khi mua hàng, thanh toán sớm so với thời gian ghi trên hợp đồng và chiết khấu thương mại cho những khách hàng mua hàng với số lượng lớn. Việc không áp dụng những chính sách ưu đãi này sẽ làm giảm không nhỏ một số lượng khách hàng của công ty và dẫn đến làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- **Về vận dụng phần mềm trong tổ chức hạch toán kế toán:**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và ghi chép thủ công bằng tay. Trong khi đó hoạt động kinh doanh của Công ty ngày càng được mở rộng, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày càng nhiều khiến kế toán Công ty phải đảm nhiệm một khối lượng lớn công việc. Ngày nay, khoa học công nghệ phát triển, hầu hết các doanh nghiệp đang phấn đấu công nghiệp hoá hiện đại hoá hoạt động sản xuất kinh doanh, áp dụng công nghệ máy tính vào tổ chức quản lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Do vậy Công ty có sử dụng máy tính nhưng không tận dụng được hết sẽ gây lãng phí, giảm hiệu quả của việc áp dụng máy tính vào công tác kế toán.

### **3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Trường Lộc.**

#### ***3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Trường Lộc.***

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh là khâu cuối cùng trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy nó có vai trò rất quan trọng.

Thực trạng kế toán nói chung, kế toán, doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại các doanh nghiệp ở Việt Nam hầu hết chưa thể hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình. Xác định đúng doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty sẽ cho biết tình hình hoạt động của công ty ra sao, có hiệu quả hay không. Đồng thời là cơ sở để cho các cán bộ lãnh đạo điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh để tăng doanh thu, hạ chi phí. Mặt khác, xác định được mục tiêu, chiến lược phát triển, phương hướng hoạt động của công ty trong tương lai. Do vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là rất quan trọng.

#### ***3.2.2. Một số nguyên tắc và điều kiện tiến hành hoàn thiện công tác kế toán.***

Trong nền kinh tế thị trường, kế toán ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc quản lý nền kinh tế nói chung và trong doanh nghiệp nói riêng. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là sự cần thiết khách quan và cần dựa trên một số nguyên tắc cơ bản sau:

- Hoàn thiện trên cơ sở tôn trọng chế độ tài chính, chế độ kế toán.
- Hoàn thiện trên cơ sở phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.
- Hoàn thiện phải đảm bảo đáp ứng được thông tin chính xác, kịp thời phù hợp với yêu cầu của quản lý.
- Hoàn thiện trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục đích của doanh nghiệp là kinh doanh có lãi và đem lại hiệu quả.

- Trên cơ sở những yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty.

### ***3.2.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Trường Lộc.***

#### ***3.2.3.1. Hoàn thiện về hệ thống sổ kế toán:***

Khi hạch toán doanh thu bán hàng công ty cần hạch toán chi tiết doanh thu bán hàng của từng loại mặt hàng bán ra nhằm giúp công ty nắm được chi tiết từng loại mặt hàng bán ra nhằm giúp kiểm tra được chi tiết từng loại hàng hóa tiêu thụ như thế nào trong kỳ, trong năm kế toán. Từ đó các cấp lãnh đạo có thể đưa ra được các chiến lược tiêu thụ hàng hóa như: marketing, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm đối tác, nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì vậy Công ty nên mở sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán, bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua, người bán.

Khi hạch toán giá vốn hàng bán kế toán nên hạch toán chi tiết từng loại hàng hóa bán ra vì đây là mục tiêu so sánh giữa giá vốn hàng bán ra so với giá bán của từng loại hàng hóa. Chỉ có hạch toán chi tiết giá vốn của từng loại hàng hóa bán ra thì doanh nghiệp mới kiểm tra được kết quả từ khâu nhập hàng hóa đến khâu tiêu thụ hàng hóa như thế nào để từ đó vạch ra các kế hoạch tiết kiệm chi phí mà vẫn đạt được hiệu quả, chất lượng hàng hóa tốt tạo sức cạnh tranh trên thị trường của công ty. Vì vậy công ty nên mở sổ chi tiết giá vốn hàng bán.

**Ví dụ 3.1 :** Hóa đơn GTGT số 0051250 ngày 20/12/2011 công ty xuất kho sắt phế bán cho công trình công ty TNHH Thanh Hoà. Tổng cộng tiền hàng( VAT 10%) là : 64.614.000đ. Công ty TNHH Thanh Hoà đã trả bằng TGNH.

**Biểu số 3.1**

Đơn vị:

Địa chỉ:

**Mẫu số : S35-DN**Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

Tên sản phẩm:

Năm:

Quyển số:.....

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Các khoản khác (521, 531, 532)
			Cộng số phát sinh						

*Hải Phòng, Ngày ... tháng... năm ...***Người lập biểu**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)



**Biểu số 3.2**

Đơn vị:

Địa chỉ:

**SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Tên sản phẩm:

Năm:

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Số hiệu	Ngày tháng				
			Tổng cộng			

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Hải Phòng, Ngày ... tháng ... năm ...

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

**Biểu số 3.3**

Đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Mẫu số S13-DN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN**

Đối tượng:

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Tháng... năm ...

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D		1	2	3	4
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				-	
			Số phát sinh:					
			Cộng					
			<u>Số dư cuối kỳ</u>					

Người lập biểu  
(ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

**Biểu số 3.4**

Đơn vị:

Địa chỉ:

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA**

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Năm ...

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cộng						

Ng- ời lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán tr- ợng  
(ký, họ tên)

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc  
Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

Mẫu số : S35-DN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

Tên sản phẩm: Sắt phế liệu

Năm: 2011

Quyển số:.....

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Các khoản khác (521, 531, 532)
15/12	HD0051 249	15/12	Doanh thu bán sắt phế-cty CP thi công cơ giới. Chưa thu tiền	131	11.000	6.600	72.600.000		
20/12	<b>HD0051 250</b>	20/12	<b>Doanh thu bán sắt phế-cty TNHH Thanh Hòa. Thu bằng TGNH</b>	<b>112</b>	<b>8.900</b>	<b>6.600</b>	<b>58.740.000</b>		
			Cộng số phát sinh				125.040.000		

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Tên sản phẩm: Sắt phế liệu

Năm: 2011

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Số hiệu	Ngày tháng				
15/12	PXK1512	15/12	Doanh thu bán sắt phế-cty CP thi công cơ giới	11.000	6.476,2	71.238.200
<b>20/12</b>	<b>PXK2012</b>	<b>20/12</b>	<b>Doanh thu bán sắt phế-cty TNHH Thanh Hòa</b>	<b>8.900</b>	<b>6.511,2</b>	<b>57.949.680</b>
			Tổng cộng	19.900		129.187.880

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

## SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc  
Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

Mẫu số S13-DN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính

Đối tượng: Cty TNHH Thanh Hòa  
Số hiệu: 131  
Tháng 12 năm 2011

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D		1	2	3	4
			<u>Số dư đầu kỳ:</u>				<b><u>66.259.000</u></b>	
			Số phát sinh:					
15/12	HD00 51249	15/12	Doanh thu bán sắt phế- Chưa thu tiền	511	72.600.000		138.859.000	
				3331	7.260.000		146.119.000	
20/12	HD00 51250	20/12	Doanh thu bán sắt phế- Thu bằng TGNH	511		58.740.000	87.379.000	
				3331		5.874.000	81.505.000	
			Cộng		79.860.000	64.614.000		
			<u>Số dư cuối kỳ:</u>				<b><u>81.505.000</u></b>	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Đơn vị: Cty cổ phần Trường Lộc

Địa chỉ: 352 Lê Thánh Tông

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA**

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2011

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Cty TNHH Thanh Hòa	35.500.000		1.520.890.000	1.474.885.000	81.505.000	
2	Cty CP TM Đông Á	77.595.940			15.975.740	62.002.200	
3	Cty CP Phú Huyền	41.675.538		320.454.556	299.763.800	62.348.294	
4	Cty CP Sơn Hải			3.384.593.293	3.384.593.293		
	.....						
	Cộng	153.650.230		16.476.732.979	16.277.193.209	553.190.000	

Ng- ời lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng

(ký, họ tên)

### 3.2.3.2. Hoàn thiện về chính sách ưu đãi trong tiêu thụ hàng hóa sản phẩm.

Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, chiến lược kinh doanh giữ vai trò hết sức quan trọng, nó tạo ra sức hấp dẫn và lôi cuốn khách hàng.

Để thu hút được những khách hàng mới mà vẫn giữ được những khách hàng lớn lâu năm để tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, công ty nên có chính sách khuyến khích người mua hàng với số lượng lớn bằng cách áp dụng chính sách chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán.

\* Chiết khấu thương mại : là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng với số lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán hoặc cam kết mua bán hàng.

Công ty có thể áp dụng chiết khấu thương mại cho những trường hợp sau:

- Đối với khách hàng thường xuyên ký kết hợp đồng có giá trị lớn với công ty, công ty có thể giảm giá hợp đồng theo tỉ lệ phần trăm thoản thuận trên tổng giá trị hợp đồng.

- Đối với khách hàng mới giao dịch với công ty nhưng mua hàng với giá trị lớn, công ty có thể áp dụng tỉ lệ chiết khấu cao hơn nhằm khuyến khích khách hàng có mối liên hệ thường xuyên hơn và thu hút các khách hàng có mối quan hệ mua bán với mình, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

- Công ty có thể tự xây dựng chính sách chiết khấu thương mại riêng trên sản lượng tiêu thụ, giá thành sản xuất, giá bán thực tế của công ty, giá bán của đối thủ cạnh tranh, giá bình quân trên thị trường.

- Công ty cũng có thể tham khảo các chính sách của các doanh nghiệp cùng ngành.

Để hạch toán chiết khấu thương mại công ty sử dụng tài khoản 521.

Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng lần cuối cùng. Khoản chiết khấu này không được tính vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.



Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hóa đơn lần cuối cùng thì phải chi chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu này được tính vào TK 521.

Phương pháp hạch toán TK 521 như sau :

- Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 521

Nợ TK 3331

Có TK 111,TK 112

Có TK 131

- Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho người mua sang TK 511 để xác định doanh thu thuần.

Nợ TK 511

Có TK 521

Phương pháp hạch toán TK 532- Giảm giá hàng bán như sau :

- Khi phát sinh nghiệp vụ giảm giá hàng bán, kế toán phản ánh:

Nợ TK 532

Nợ TK 3331

Có TK 111, TK 112

Có TK 131

- Cuối kỳ kết chuyển giảm giá hàng bán để điều chỉnh giảm doanh thu.

Nợ TK 511

Có TK 532

Với những biện pháp này, công ty không những có thể giữ được lượng khách hàng cũ mà còn phát triển được lượng khách hàng mới trong tương lai vì có sự ưu đãi của công ty trong việc bán hàng và thanh toán, giúp thúc đẩy quá trình tiêu thụ, tăng thêm năng lực cạnh tranh trên thị trường.

**Ví dụ 3.2 :** Ngày 15/03/2011, Công ty Cổ phần LILIAM ký kết hợp đồng mua bán trị giá lớn với công ty với tổng giá trị hợp đồng là : 432.311.071 đồng. Công ty dùng chiết khấu thương mại chiết khấu cho công ty Cổ phần LILIAM là 1%.

Kế toán định khoản :

Nợ TK 521 : 432.311.071 x 1% = 4.323.110

Nợ TK 3331 : 432.311

Có TK 131 : 4.755.421

Cuối kỳ kết chuyển TK 511

Nợ TK 511 : 4.755.421

Có TK 521 : 4.755.421

*3.2.3.3. Hoàn thiện về việc áp dụng phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán.*

Hiện nay, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, kèm theo đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều của các loại phần mềm kế toán khác nhau phù hợp với đặc điểm hình thức kinh doanh của từng công ty. Ưu điểm của việc sử dụng phần mềm kế toán máy trong hạch toán kế toán :

- Ít tốn thời gian: Đây là một trong những khía cạnh tốt nhất khi sử dụng phần mềm kế toán. Phần mềm kế toán được thiết kế phù hợp giúp doanh nghiệp giải quyết được tất cả các phép tính phức tạp mà chỉ cần nhập số liệu và làm thao tác in ra.

- Chính xác : Các chương trình kế toán có độ chính xác rất cao và hiếm khi gây ra lỗi. Sai sót duy nhất doanh nghiệp có thể gặp phải có thể là do nhập sai dữ liệu và thông tin sai lệch ngay từ ban đầu.

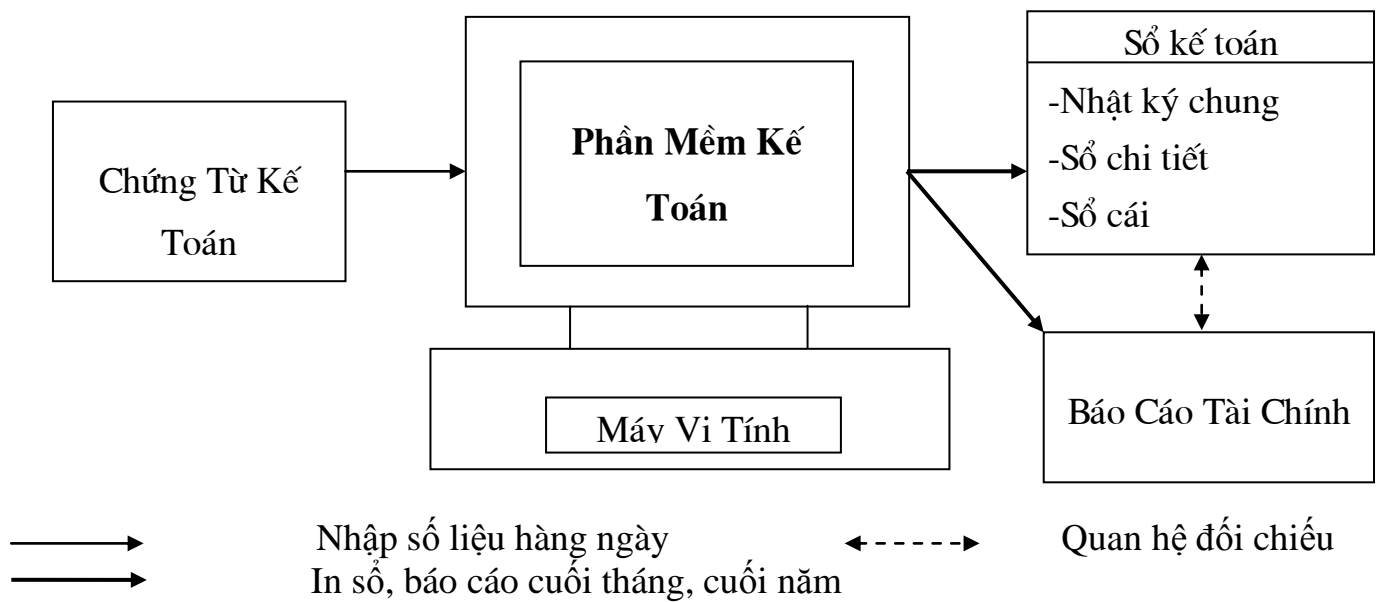
- Dễ sử dụng: Hầu hết các phần mềm kế toán đều dễ sử dụng và dễ hiểu. Doanh nghiệp chỉ cần thời gian cài đặt chương trình và nhập dữ liệu vào hệ thống. Mỗi phần mềm kế toán đều có hướng dẫn sử dụng và cài đặt nên kế toán doanh nghiệp có thể sử dụng nó một cách dễ dàng.

- Phát triển theo công ty : Hầu hết các phần mềm kế toán có khả năng phát triển theo tốc độ tăng trưởng của công ty. Với việc thay đổi nhu cầu quản lý tài

chính của công ty, người dùng hoàn toàn có thể nâng cấp lên phiên bản tốt hơn hay mở rộng quy mô ứng dụng.

Do vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán để giảm bớt công việc của kế toán, giúp cho kế toán có thể đưa ra các báo cáo nhanh chóng, chính xác nhất phục vụ cho công tác quản trị của ban giám đốc, giúp ban giám đốc có thể đưa ra các quyết định kinh doanh nhanh chóng và hợp lý.

**Sơ đồ 3.1. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy**



Phương pháp ghi sổ kế toán khi áp dụng máy vi tính:

Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, ghi Có để lập giữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán các thông tin được tự động nhập vào các sổ kế toán tổng hợp, các sổ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng (hoặc vào bất kỳ thời điểm nào cần thiết) kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính, việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra có thể đối chiếu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã được in thành văn bản.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in thành văn bản đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng thủ công (ghi bằng tay).

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đúng đắn, chính xác và kịp thời sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, giúp doanh nghiệp đứng vững trên thị trường. Từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn và mở rộng sản xuất kinh doanh tăng thu nhập.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Trường Lộc cùng với những lý luận đã được học tại trường đã giúp em nhận thức được vai trò quan trọng của công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Trong quá trình thực tập tại công ty được sự quan tâm giúp đỡ của ban lãnh đạo, đặc biệt là các cô chú, các anh chị cán bộ công nhân viên phòng kế toán đã giúp em học hỏi được rất nhiều về thực hành kế toán tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khóa luận này.

Nội dung của đề tài khóa luận này là rất rộng và phức tạp, đòi hỏi phải có những kinh nghiệm thực tiễn. Với trình độ có hạn, thời gian thực tập và nghiên cứu còn hạn chế do vậy bài làm của em không thể tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự đóng góp cũng như sự cảm thông từ phía các thầy, các cô.

Em xin trân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến cô giáo Thạc sĩ Đồng Thị Nga, người đã trực tiếp hướng dẫn em cùng các cán bộ công nhân viên trong công ty đã giúp em hoàn thành bài khóa luận và có cơ hội được tìm hiểu sâu hơn về thực tế công tác kế toán tại công ty.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Sinh viên

Ngô Minh Ngọc